QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày hiệu lực/Effective date: 13/11/2026

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	AMY	VN000000AMY9	160.556.811	50,0000000	80.278.405	9.640.999	70.637.406
3	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
4	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
5	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
6	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
7	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
8	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
9	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
10	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
11	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
12	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
13	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
14	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
15	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
16	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
17	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
18	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
19	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
20	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
21	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
22	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
23	MC3	VN000000MC30	3.500.000	0,0000000	0	0	0
24	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
25	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
26	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
27	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
28	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
29	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
30	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
31	OFG	VN000000OFG1	45.000.000	0,0000000	0	0	0
32	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
33	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
34	PHY	VN000000PHY7	38.190.000	0,0000000	0	0	0
35	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
36	RIC1	VN00000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
37	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
38	SMV	VN000000SMV7	16.773.746	100,0000000	16.773.746	10.128.157	6.645.589
39	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
40	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
41	TCR1	VN00000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
42	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
43	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
44	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
45	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
46	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
47	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
48	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			881.577.667		394.433.293	145.249.205	249.184.088
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
15	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
16	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
17	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
18	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
19	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
20	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
21	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
22	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
24	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
25	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
26	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
27	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
28	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
29	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
30	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
31	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
32	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
33	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
34	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
35	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
36	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
37	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
38	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
39	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
40	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
41	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
42	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
43	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
44	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
45	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
46	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
47	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
48	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
49	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
50	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
51	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
52	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
54	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
55	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
56	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
57	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
58	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
59	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
60	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
61	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
62	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
63	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
64	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
65	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
66	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
67	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
68	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
69	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
70	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
71	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
72	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
74	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
75	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
76	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
77	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
78	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
79	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
80	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
81	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
82	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
83	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
84	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
85	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
86	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
87	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
88	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
89	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
90	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
91	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
92	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
93	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
94	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
95	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
96	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
97	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
98	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
99	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
100	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
101	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
103	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
104	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
106	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
107	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
108	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
109	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
111	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
112	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
113	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
114	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
115	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
116	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
117	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
118	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
119	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
120	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
121	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
122	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
123	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
124	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
125	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
126	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
127	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
128	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
129	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
130	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
131	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
132	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
133	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
134	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
135	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
136	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
137	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
138	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
139	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
140	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
141	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
142	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
143	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
144	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
145	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
146	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
147	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
148	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
149	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
150	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
151	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
152	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
153	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
154	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
155	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
156	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
157	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
158	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
159	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
160	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
161	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
162	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
163	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
164	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
165	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
166	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
167	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
168	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
169	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
170	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
171	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
172	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
173	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	1.056.600	41.063.400
174	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	8.476.804	111.523.196
175	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
176	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
177	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
178	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
179	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
180	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
181	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	5.270.000	75.189.000
182	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
183	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
184	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
185	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
186	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
187	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
188	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
189	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
190	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
191	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
192	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
193	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
194	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
195	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
196	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
197	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
198	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
199	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
200	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
201	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
202	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
203	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
204	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
205	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
206	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
207	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
208	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
209	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
210	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
211	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
212	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	2.211.000	75.289.000
213	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
214	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
215	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
216	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
217	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
218	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
219	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
220	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
221	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
222	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
223	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
224	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
225	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
226	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
227	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
228	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
229	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000
230	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
231	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
232	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	4.360.000	122.140.000
233	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	3.000.000	119.200.000
234	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
235	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	3.050.000	124.450.000
236	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
237	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
238	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
239	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
240	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
241	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
242	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
243	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
244	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
245	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
246	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
247	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
248	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
249	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
250	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
251	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
252	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	5.500.000	116.790.000
253	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
254	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
255	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
256	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
257	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
258	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
259	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
260	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
261	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	1.000.000	74.000.000
262	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
263	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	1.000.000	131.450.000
264	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
265	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
266	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
267	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
268	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
269	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
270	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
271	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
272	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
273	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
274	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
275	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	0	42.310.000
276	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
277	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	0	149.000.000
278	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
279	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
280	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
281	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.500.000	188.060.000
282	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
283	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
284	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
285	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	500.000	163.810.000
286	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
287	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
288	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
289	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
290	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
291	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
292	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
293	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	0	159.250.000
294	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
295	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
296	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
297	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
298	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
299	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
300	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
301	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
302	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
303	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
304	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
305	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
306	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
307	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
308	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
309	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
310	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
311	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
312	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
313	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
314	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
315	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	0	163.320.000
316	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
317	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
318	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	160.000	214.560.000
319	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	2.200.000	208.780.000
320	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
321	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	3.500.000	61.400.000
322	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
323	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
324	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
325	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
326	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
327	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
328	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
329	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
330	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	1.680.000	123.260.000
331	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	11.000.000	156.500.000
332	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
333	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
334	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
335	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
336	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
337	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
338	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
339	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
340	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
341	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
342	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	6.500.000	224.700.000
343	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
344	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
345	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
346	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
347	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
348	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
349	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
350	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
351	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
352	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
353	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
354	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
355	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,0000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
356	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
357	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
358	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,0000000	298.350.000	3.000.000	295.350.000
359	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,0000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
360	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
361	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,0000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
362	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
363	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,0000000	416.651.350	5.900.000	410.751.350
364	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,0000000	633.590.000	0	633.590.000
365	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,0000000	122.295.000	0	122.295.000
366	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
367	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,0000000	30.926.000	0	30.926.000
368	TD2629001	VNTD26290013	10.450.000	100,0000000	10.450.000	4.500.000	5.950.000
369	TD2631008	VNTD26310084	272.550.000	100,0000000	272.550.000	0	272.550.000
370	TD2631010	VNTD26310100	440.577.000	100,0000000	440.577.000	0	440.577.000
371	TD2631011	VNTD26310118	446.890.000	100,0000000	446.890.000	3.910.000	442.980.000
372	TD2636021	VNTD26360212	589.510.000	100,0000000	589.510.000	4.000.000	585.510.000
373	TD2636022	VNTD26360220	528.200.000	100,0000000	528.200.000	600.000	527.600.000
374	TD2636023	VNTD26360238	435.050.000	100,0000000	435.050.000	1.000.000	434.050.000
375	TD2636024	VNTD26360246	598.268.000	100,0000000	598.268.000	2.500.000	595.768.000
376	TD2636025	VNTD26360253	488.770.000	100,0000000	488.770.000	4.500.000	484.270.000
377	TD2641037	VNTD26410371	33.000.000	100,0000000	33.000.000	0	33.000.000
378	TD2656067	VNTD26560670	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
379	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
380	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
381	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
382	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
383	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
Tổng (GBX)			29.065.314.825		29.065.314.825	318.301.686	28.747.013.139
III. HCX							
1	ASSC12601	VNASSC126017	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
2	ASSC12602	VNASSC126025	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
3	ASSC12603	VNASSC126033	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
4	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
5	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	957	2.999.043
6	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
7	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
8	BAB126029	VNBAB1260298	9.406.000	100,0000000	9.406.000	0	9.406.000
9	BAB126030	VNBAB1260306	4.945.500	100,0000000	4.945.500	0	4.945.500
10	BABC12631	VNBABC126312	7.361.000	100,0000000	7.361.000	0	7.361.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
11	BABC12632	VNBABC126320	3.468.500	100,0000000	3.468.500	0	3.468.500
12	BAF126003	VNBAF1260034	10.000	100,0000000	10.000	4.195	5.805
13	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
14	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
15	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
16	BID126007	VNBID1260073	19.851.508	100,0000000	19.851.508	100.900	19.750.608
17	BID126008	VNBID1260081	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
18	BID126009	VNBID1260099	3.160.253	100,0000000	3.160.253	100.000	3.060.253
19	BID126022	VNBID1260222	9.148.938	100,0000000	9.148.938	0	9.148.938
20	BID126023	VNBID1260230	4.465.850	100,0000000	4.465.850	0	4.465.850
21	BID126024	VNBID1260248	37.412	100,0000000	37.412	0	37.412
22	BIDC12625	VNBIDC126254	10.999.554	100,0000000	10.999.554	1.340	10.998.214
23	BIDC12626	VNBIDC126262	15.272.302	100,0000000	15.272.302	78.000	15.194.302
24	BIDC12627	VNBIDC126270	8.533.300	100,0000000	8.533.300	0	8.533.300
25	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	368	12.543.432
26	CII424002	VNCII4240020	654.785	100,0000000	654.785	24.959	629.826
27	CII425021	VNCII4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.585.426	17.414.574
28	CII426028	VNCII4260283	25.000.000	100,0000000	25.000.000	2.900.300	22.099.700
29	CTD126006	VNCTD1260060	14.000.000	100,0000000	14.000.000	1.233.029	12.766.971
30	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
31	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
32	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	300	29.999.700
33	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
34	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
35	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
36	CTG126005	VNCTG1260055	22.214.950	100,0000000	22.214.950	1.000	22.213.950
37	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
38	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	566.919	2.433.081
39	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.246.423	8.753.577
40	F88126002	VNF881260025	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
41	F88126015	VNF881260157	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.500	2.998.500
42	F88C12603	VNF88C126037	2.335.400	100,0000000	2.335.400	0	2.335.400
43	FNAC12601	VNFNAC126017	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
44	FNAC12602	VNFNAC126025	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
45	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	6.070.426	18.929.574
46	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
47	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
48	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
49	HDB126016	VNHDB1260166	22.822.000	100,0000000	22.822.000	3.000.000	19.822.000
50	HDB126017	VNHDB1260174	24.124.000	100,0000000	24.124.000	0	24.124.000
51	HDB126033	VNHDB1260331	27.154.000	100,0000000	27.154.000	0	27.154.000
52	HDB126034	VNHDB1260349	25.850.000	100,0000000	25.850.000	0	25.850.000
53	HDC425001	VNHDC4250014	4.999.999	100,0000000	4.999.999	574.135	4.425.864
54	KLB124009	VNKLB1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	11.695	7.988.305
55	KLB125015	VNKLB1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
56	KLB125016	VNKLB1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	10.041	8.989.959
57	KLB125031	VNKLB1250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	713	9.999.287
58	KLB126021	VNKLB1260213	2.225.324	100,0000000	2.225.324	0	2.225.324
59	KLBC12602	VNKLBC126029	7.661.057	100,0000000	7.661.057	0	7.661.057
60	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	831.280	899.720
61	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
62	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
63	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
64	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
65	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	214.967	28.785.033
66	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
67	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
68	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
69	LPB126018	VNLPB1260188	147.035	100,0000000	147.035	0	147.035
70	LPB126019	VNLPB1260196	10.017.850	100,0000000	10.017.850	0	10.017.850
71	LPB126020	VNLPB1260204	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
72	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,0000000	1.800.000	1.180	1.798.820
73	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	304.084	6.695.916
74	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	322.858	7.677.142
75	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
76	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
77	NAB125004	VNNAB1250047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	984.692	9.015.308
78	NAB126025	VNNAB1260251	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
80	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
81	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
82	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
83	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	151	12.999.849
84	SBT426026	VNSBT4260265	9.971.053	100,0000000	9.971.053	4.060.076	5.910.977
85	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	2.248.805	21.257.385
86	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,0000000	26.493.810	1.570.445	24.923.365
87	SHBC12601	VNSHBC126019	20.807.600	100,0000000	20.807.600	0	20.807.600
88	TCX126011	VNTCX1260118	10.000.000	100,0000000	10.000.000	15.539	9.984.461
89	TCXC12602	VNTCXC126025	10.000.000	100,0000000	10.000.000	350.000	9.650.000
90	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.771.199	505.001
91	TDPC12601	VNTDPC126016	3.500.000	100,0000000	3.500.000	690.784	2.809.216
92	TMS426010	VNTMS4260106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.112.017	2.887.983
93	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	436.585	3.563.415
94	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,0000000	3.000.000	4.647	2.995.353
95	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,0000000	2.994.070	0	2.994.070
96	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,0000000	922.235	0	922.235
97	VABC12601	VNVABC126011	255.465	100,0000000	255.465	0	255.465
98	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	64.043	1.705.103
99	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	2.775.456	97.224.544
100	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	8.578.802	91.421.198

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
101	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	2.802.000	97.198.000
102	VBAC12601	VNVBAC126011	146.728.904	100,0000000	146.728.904	235.075	146.493.829
103	VBB123017	VNVBB1230172	0	100,0000000	0	0	0
104	VBB124007	VNVBB1240072	8.355	100,0000000	8.355	0	8.355
105	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	438.331	49.561.669
106	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	224.315	19.775.685
107	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	21.108	19.978.892
108	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,0000000	9.993.900	1.427.450	8.566.450
109	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,0000000	9.990.150	850.971	9.139.179
110	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	748.058	5.751.942
Tổng (HCX)			1.480.870.813		1.480.870.813	56.027.276	1.424.843.537
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,0000000	393.742.730	7.179.389	386.563.341
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	50,0000000	6.173.205	103.136	6.070.069
3	AAN	VN000000AAN7	91.649.951	0,0000000	0	0	0
4	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	167.881	35.241.670
5	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.686.782	113.218
6	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
7	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	273.542	6.920.061
8	ACB	VN000000ACB8	5.804.421.957	30,0000000	1.741.326.587	1.276.378.243	464.948.344
9	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.846.896	-7.846.896
10	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.015.449	17.378.524
11	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	0,0000000	0	1.075.087	-1.075.087
12	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	5.562.389	8.334.949
13	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	248.341	22.791.509
14	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	99.707	38.097.656
15	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
16	AGG	VN000000AGG8	181.379.982	50,0000000	90.689.991	1.282.643	89.407.348
17	AGR	VN000000AGR5	242.006.793	100,0000000	242.006.793	723.490	241.283.303
18	ANT	VN000000ANT7	29.408.349	49,0000000	14.410.091	38.590	14.371.501
19	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	4.740.259	125.926.816
20	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.323.898	160.298.044
21	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.407.767	175.476.501
22	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	702.872	26.532.528
23	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	47.643.899	151.881.250
24	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.295.965	600
25	AST	VN000000AST6	53.999.929	49,0000000	26.459.965	25.071.399	1.388.566
26	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
27	BAF	VN000000BAF1	364.824.906	50,0000000	182.412.453	11.003.097	171.409.356
28	BCE	VN000000BCE0	41.999.846	50,0000000	20.999.923	1.068.876	19.931.047
29	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	3.973.986	347.926.014
30	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	260.403	28.323.593
31	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.709.551	72.872.449
32	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	85.905.974	15.127.554
33	BID	VN000000BID9	7.778.229.473	30,0000000	2.333.468.841	1.343.612.913	989.855.928

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
34	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	135.640	35.668.870
35	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	0,0000000	0	559.888	-559.888
36	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	50,0000000	75.273.813	38.964.251	36.309.562
37	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	27.100	-27.100
38	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	66.878.375	14.982.563
39	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	201.510	5.985.988
40	BSI	VN000000BSI7	269.901.549	100,0000000	269.901.549	95.512.609	174.388.940
41	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	69.349.137	2.384.227.709
42	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	0,0000000	0	519.948	-519.948
43	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	654.043	-654.043
44	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	470.234	31.570.766
45	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	204.697.528	159.040.626
46	BWE	VN000000BWE8	251.347.021	49,0000000	123.160.040	5.060.683	118.099.357
47	C32	VN000000C325	30.059.290	50,0000000	15.029.645	98.287	14.931.358
48	C47	VN000000C473	36.342.269	49,0000000	17.807.711	20.708	17.787.003
49	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	30.100	9.969.900
50	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
51	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
52	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,0000000	2.800.000	45.400	2.754.600
53	CACB2606	VN0CACB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
54	CACB2607	VN0CACB26072	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
55	CACB2610	VN0CACB26106	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
56	CACB2614	VN0CACB26148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
57	CACB2615	VN0CACB26155	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
58	CACB2616	VN0CACB26163	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
59	CACB2617	VN0CACB26171	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
60	CACB2618	VN0CACB26189	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
61	CACB2619	VN0CACB26197	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
62	CACB2620	VN0CACB26205	12.000.000	100,0000000	12.000.000	18.400	11.981.600
63	CACB2621	VN0CACB26213	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
64	CACB2622	VN0CACB26221	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
65	CACB2623	VN0CACB26239	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
66	CACB2624	VN0CACB26247	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
67	CACB2625	VN0CACB26254	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
68	CACB2626	VN0CACB26262	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
69	CACB2627	VN0CACB26270	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
70	CACB2628	VN0CACB26288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
71	CACB2629	VN0CACB26296	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	CACB2630	VN0CACB26304	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
73	CACB2631	VN0CACB26312	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
74	CACB2632	VN0CACB26320	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
75	CCC	VN000000CCC2	41.054.987	0,0000000	0	0	0
76	CCI	VN000000CCI9	23.590.900	0,0000000	0	315.488	-315.488
77	CCL	VN000000CCL3	65.538.283	50,0000000	32.769.141	1.084.869	31.684.272
78	CDC	VN000000CDC0	105.545.322	49,0000000	51.717.207	690.954	51.026.253

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
79	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
81	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
82	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,0000000	3.200.000	3.000	3.197.000
83	CFPT2609	VN0CFPT26091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	200.000	6.800.000
84	CFPT2610	VN0CFPT26109	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
85	CFPT2611	VN0CFPT26117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
86	CFPT2612	VN0CFPT26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
87	CFPT2614	VN0CFPT26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
88	CFPT2615	VN0CFPT26158	8.000.000	100,0000000	8.000.000	16.000	7.984.000
89	CFPT2617	VN0CFPT26174	4.000.000	100,0000000	4.000.000	20.900	3.979.100
90	CFPT2621	VN0CFPT26216	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	CFPT2622	VN0CFPT26224	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	CFPT2623	VN0CFPT26232	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
93	CFPT2624	VN0CFPT26240	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
94	CFPT2625	VN0CFPT26257	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
95	CFPT2626	VN0CFPT26265	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
96	CFPT2627	VN0CFPT26273	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
97	CFPT2628	VN0CFPT26281	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
98	CFPT2629	VN0CFPT26299	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
99	CFPT2630	VN0CFPT26307	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
100	CFPT2631	VN0CFPT26315	15.000.000	100,0000000	15.000.000	20.000	14.980.000
101	CFPT2632	VN0CFPT26323	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
102	CFPT2633	VN0CFPT26331	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
103	CFPT2634	VN0CFPT26349	6.000.000	100,0000000	6.000.000	46.300	5.953.700
104	CFPT2635	VN0CFPT26356	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
105	CFPT2636	VN0CFPT26364	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
106	CFPT2637	VN0CFPT26372	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
107	CFPT2638	VN0CFPT26380	5.000.000	100,0000000	5.000.000	31.000	4.969.000
108	CFPT2639	VN0CFPT26398	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
109	CFPT2640	VN0CFPT26406	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	CFPT2641	VN0CFPT26414	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
111	CFPT2642	VN0CFPT26422	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
112	CFPT2643	VN0CFPT26430	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
113	CFPT2644	VN0CFPT26448	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
114	CFPT2645	VN0CFPT26455	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
115	CFPT2646	VN0CFPT26463	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
116	CFPT2647	VN0CFPT26471	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
117	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
118	CHDB2603	VN0CHDB26034	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
119	CHDB2605	VN0CHDB26059	2.500.000	100,0000000	2.500.000	400	2.499.600
120	CHDB2607	VN0CHDB26075	2.000.000	100,0000000	2.000.000	5.300	1.994.700
121	CHDB2608	VN0CHDB26083	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
122	CHDB2609	VN0CHDB26091	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
123	CHDB2610	VN0CHDB26109	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
124	CHDB2611	VN0CHDB26117	2.500.000	100,0000000	2.500.000	200	2.499.800
125	CHDB2612	VN0CHDB26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
126	CHDB2613	VN0CHDB26133	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
127	CHDB2614	VN0CHDB26141	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
128	CHDB2615	VN0CHDB26158	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
129	CHDB2616	VN0CHDB26166	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
130	CHDB2617	VN0CHDB26174	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
131	CHDB2618	VN0CHDB26182	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
132	CHDB2619	VN0CHDB26190	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
133	CHDB2620	VN0CHDB26208	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
134	CHDB2621	VN0CHDB26216	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
135	CHDB2622	VN0CHDB26224	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
136	CHP	VN000000CHP3	157.658.076	0,0000000	0	55.251	-55.251
137	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
138	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
139	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
140	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
141	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
142	CHPG2609	VN0CHPG26094	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
143	CHPG2610	VN0CHPG26102	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
144	CHPG2613	VN0CHPG26136	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
145	CHPG2615	VN0CHPG26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	30.000	3.970.000
146	CHPG2616	VN0CHPG26169	8.000.000	100,0000000	8.000.000	16.100	7.983.900
147	CHPG2617	VN0CHPG26177	8.000.000	100,0000000	8.000.000	25.000	7.975.000
148	CHPG2618	VN0CHPG26185	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
149	CHPG2619	VN0CHPG26193	4.000.000	100,0000000	4.000.000	15.300	3.984.700
150	CHPG2625	VN0CHPG26250	18.000.000	100,0000000	18.000.000	15.000	17.985.000
151	CHPG2626	VN0CHPG26268	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
152	CHPG2627	VN0CHPG26276	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
153	CHPG2628	VN0CHPG26284	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
154	CHPG2629	VN0CHPG26292	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
155	CHPG2630	VN0CHPG26300	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
156	CHPG2631	VN0CHPG26318	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200.000	3.800.000
157	CHPG2632	VN0CHPG26326	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
158	CHPG2633	VN0CHPG26334	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
159	CHPG2634	VN0CHPG26342	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
160	CHPG2635	VN0CHPG26359	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
161	CHPG2636	VN0CHPG26367	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
162	CHPG2637	VN0CHPG26375	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
163	CHPG2638	VN0CHPG26383	19.000.000	100,0000000	19.000.000	32.500	18.967.500
164	CHPG2639	VN0CHPG26391	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
165	CHPG2640	VN0CHPG26409	16.000.000	100,0000000	16.000.000	10.000	15.990.000
166	CHPG2641	VN0CHPG26417	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
167	CHPG2642	VN0CHPG26425	28.000.000	100,0000000	28.000.000	118.900	27.881.100
168	CHPG2643	VN0CHPG26433	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
169	CHPG2644	VN0CHPG26441	4.000.000	100,0000000	4.000.000	84.900	3.915.100
170	CHPG2645	VN0CHPG26458	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
171	CHPG2646	VN0CHPG26466	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
172	CHPG2647	VN0CHPG26474	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
173	CHPG2648	VN0CHPG26482	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
174	CHPG2649	VN0CHPG26490	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
175	CHPG2650	VN0CHPG26508	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
176	CHPG2651	VN0CHPG26516	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
177	CHPG2652	VN0CHPG26524	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
178	CHPG2653	VN0CHPG26532	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
179	CHPG2654	VN0CHPG26540	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
180	CHPG2655	VN0CHPG26557	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
181	CHPG2656	VN0CHPG26565	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
182	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	5.513	-5.513
183	CII	VN000000CII6	671.985.291	40,0000000	268.794.116	27.502.464	241.291.652
184	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,0000000	79.285.687	13.551	79.272.136
185	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	50,0000000	13.103.791	473.620	12.630.171
186	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	0,0000000	0	1.478.399	-1.478.399
187	CLPB2603	VN0CLPB26030	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
188	CLPB2604	VN0CLPB26048	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
189	CLPB2605	VN0CLPB26055	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
190	CLPB2606	VN0CLPB26063	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
191	CLPB2607	VN0CLPB26071	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
192	CLPB2608	VN0CLPB26089	2.500.000	100,0000000	2.500.000	260.000	2.240.000
193	CLPB2609	VN0CLPB26097	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
194	CLPB2610	VN0CLPB26105	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
195	CLPB2611	VN0CLPB26113	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
196	CLPB2612	VN0CLPB26121	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
197	CLPB2613	VN0CLPB26139	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
198	CLPB2614	VN0CLPB26147	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
199	CLPB2615	VN0CLPB26154	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
200	CLPB2616	VN0CLPB26162	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
201	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	0,0000000	0	72.070	-72.070
202	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
203	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
204	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
205	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
206	CMBB2609	VN0CMBB26095	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
207	CMBB2610	VN0CMBB26103	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
208	CMBB2614	VN0CMBB26145	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
209	CMBB2615	VN0CMBB26152	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
210	CMBB2616	VN0CMBB26160	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
211	CMBB2617	VN0CMBB26178	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
212	CMBB2618	VN0CMBB26186	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
213	CMBB2619	VN0CMBB26194	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
214	CMBB2620	VN0CMBB26202	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
215	CMBB2621	VN0CMBB26210	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
216	CMBB2622	VN0CMBB26228	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
217	CMBB2623	VN0CMBB26236	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
218	CMBB2624	VN0CMBB26244	28.000.000	100,0000000	28.000.000	0	28.000.000
219	CMBB2625	VN0CMBB26251	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
220	CMBB2626	VN0CMBB26269	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
221	CMBB2627	VN0CMBB26277	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
222	CMG	VN000000CMG2	232.954.608	50,0000000	116.477.304	82.334.256	34.143.048
223	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
224	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
225	CMSN2609	VN0CMSN26094	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
226	CMSN2611	VN0CMSN26110	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
227	CMSN2612	VN0CMSN26128	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
228	CMSN2614	VN0CMSN26144	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
229	CMSN2615	VN0CMSN26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	300	3.999.700
230	CMSN2619	VN0CMSN26193	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
231	CMSN2620	VN0CMSN26201	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
232	CMSN2621	VN0CMSN26219	3.000.000	100,0000000	3.000.000	113.400	2.886.600
233	CMSN2622	VN0CMSN26227	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
234	CMSN2623	VN0CMSN26235	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
235	CMSN2624	VN0CMSN26243	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
236	CMSN2625	VN0CMSN26250	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
237	CMSN2626	VN0CMSN26268	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
238	CMSN2627	VN0CMSN26276	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
239	CMSN2628	VN0CMSN26284	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
240	CMSN2629	VN0CMSN26292	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
241	CMSN2630	VN0CMSN26300	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
242	CMSN2631	VN0CMSN26318	20.000.000	100,0000000	20.000.000	20.000	19.980.000
243	CMSN2632	VN0CMSN26326	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
244	CMSN2633	VN0CMSN26334	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
245	CMSN2634	VN0CMSN26342	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
246	CMSN2635	VN0CMSN26359	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
247	CMSN2636	VN0CMSN26367	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
248	CMSN2637	VN0CMSN26375	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
249	CMSN2638	VN0CMSN26383	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
250	CMSN2639	VN0CMSN26391	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
251	CMSN2640	VN0CMSN26409	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
252	CMSN2641	VN0CMSN26417	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
253	CMSN2642	VN0CMSN26425	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
254	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	4.703	-4.703
255	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
256	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
257	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
258	CMWG2610	VN0CMWG26108	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
259	CMWG2611	VN0CMWG26116	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
260	CMWG2612	VN0CMWG26124	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
261	CMWG2616	VN0CMWG26165	18.000.000	100,0000000	18.000.000	1.112.700	16.887.300
262	CMWG2617	VN0CMWG26173	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
263	CMWG2618	VN0CMWG26181	10.000.000	100,0000000	10.000.000	33.000	9.967.000
264	CMWG2619	VN0CMWG26199	6.000.000	100,0000000	6.000.000	18.800	5.981.200
265	CMWG2620	VN0CMWG26207	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
266	CMWG2621	VN0CMWG26215	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
267	CMWG2622	VN0CMWG26223	4.000.000	100,0000000	4.000.000	12.500	3.987.500
268	CMWG2623	VN0CMWG26231	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
269	CMWG2624	VN0CMWG26249	21.500.000	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
270	CMWG2625	VN0CMWG26256	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
271	CMWG2626	VN0CMWG26264	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
272	CMWG2627	VN0CMWG26272	7.000.000	100,0000000	7.000.000	29.800	6.970.200
273	CMWG2628	VN0CMWG26280	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
274	CMWG2629	VN0CMWG26298	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
275	CMWG2630	VN0CMWG26306	28.000.000	100,0000000	28.000.000	20.000	27.980.000
276	CMWG2631	VN0CMWG26314	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
277	CMWG2632	VN0CMWG26322	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
278	CMWG2633	VN0CMWG26330	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
279	CMWG2634	VN0CMWG26348	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
280	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.797.177	32.152.318
281	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	539.102	16.659.714
282	COM	VN000000COM6	14.120.628	0,0000000	0	20.735	-20.735
283	CRC	VN000000CRC0	106.699.924	50,0000000	53.349.962	131.421	53.218.541
284	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	15.778.346	216.060.921
285	CRV	VN000000CRV0	687.399.875	50,0000000	343.699.937	2	343.699.935
286	CSHB2606	VN0CSHB26065	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
287	CSHB2607	VN0CSHB26073	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
288	CSHB2609	VN0CSHB26099	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
289	CSHB2612	VN0CSHB26123	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
290	CSHB2613	VN0CSHB26131	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
291	CSHB2614	VN0CSHB26149	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
292	CSHB2615	VN0CSHB26156	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
293	CSHB2616	VN0CSHB26164	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
294	CSHB2617	VN0CSHB26172	3.000.000	100,0000000	3.000.000	10.200	2.989.800
295	CSHB2618	VN0CSHB26180	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
296	CSHB2619	VN0CSHB26198	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
297	CSHB2620	VN0CSHB26206	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
298	CSHB2621	VN0CSHB26214	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
299	CSHB2622	VN0CSHB26222	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
300	CSHB2623	VN0CSHB26230	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
301	CSHB2624	VN0CSHB26248	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
302	CSHB2625	VN0CSHB26255	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
303	CSHB2626	VN0CSHB26263	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
304	CSHB2627	VN0CSHB26271	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
305	CSHB2628	VN0CSHB26289	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
306	CSHB2629	VN0CSHB26297	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
307	CSHB2630	VN0CSHB26305	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
308	CSHB2631	VN0CSHB26313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
309	CSHB2632	VN0CSHB26321	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
310	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	532.550	51.280.683
311	CSSB2603	VN0CSSB26039	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
312	CSSB2604	VN0CSSB26047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
313	CSSB2605	VN0CSSB26054	4.000.000	100,0000000	4.000.000	6.500	3.993.500
314	CSSB2608	VN0CSSB26088	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
315	CSSB2609	VN0CSSB26096	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
316	CSSB2610	VN0CSSB26104	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
317	CSSB2611	VN0CSSB26112	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
318	CSSB2612	VN0CSSB26120	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
319	CSSB2613	VN0CSSB26138	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
320	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
321	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
322	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
323	CSTB2606	VN0CSTB26060	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
324	CSTB2608	VN0CSTB26086	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
325	CSTB2610	VN0CSTB26102	8.000.000	100,0000000	8.000.000	100	7.999.900
326	CSTB2611	VN0CSTB26110	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
327	CSTB2612	VN0CSTB26128	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.000	3.995.000
328	CSTB2615	VN0CSTB26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
329	CSTB2619	VN0CSTB26193	18.000.000	100,0000000	18.000.000	354.000	17.646.000
330	CSTB2620	VN0CSTB26201	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
331	CSTB2621	VN0CSTB26219	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
332	CSTB2622	VN0CSTB26227	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
333	CSTB2623	VN0CSTB26235	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
334	CSTB2624	VN0CSTB26243	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
335	CSTB2625	VN0CSTB26250	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
336	CSTB2626	VN0CSTB26268	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
337	CSTB2627	VN0CSTB26276	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
338	CSTB2628	VN0CSTB26284	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
339	CSTB2629	VN0CSTB26292	21.500.000	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
340	CSTB2630	VN0CSTB26300	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
341	CSTB2631	VN0CSTB26318	15.000.000	100,0000000	15.000.000	20.000	14.980.000
342	CSTB2632	VN0CSTB26326	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
343	CSTB2633	VN0CSTB26334	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
344	CSTB2634	VN0CSTB26342	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
345	CSTB2635	VN0CSTB26359	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
346	CSTB2636	VN0CSTB26367	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
347	CSTB2637	VN0CSTB26375	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
348	CSTB2638	VN0CSTB26383	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
349	CSTB2639	VN0CSTB26391	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
350	CSTB2640	VN0CSTB26409	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
351	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	1.024.299	54.225.656
352	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
353	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
354	CTCB2606	VN0CTCB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
355	CTCB2607	VN0CTCB26072	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
356	CTCB2611	VN0CTCB26114	18.000.000	100,0000000	18.000.000	870.000	17.130.000
357	CTCB2612	VN0CTCB26122	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
358	CTCB2613	VN0CTCB26130	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
359	CTCB2614	VN0CTCB26148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
360	CTCB2615	VN0CTCB26155	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
361	CTCB2616	VN0CTCB26163	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
362	CTCB2617	VN0CTCB26171	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
363	CTCB2618	VN0CTCB26189	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
364	CTCB2619	VN0CTCB26197	18.000.000	100,0000000	18.000.000	21.500	17.978.500
365	CTCB2620	VN0CTCB26205	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
366	CTCB2621	VN0CTCB26213	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
367	CTCB2622	VN0CTCB26221	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
368	CTCB2623	VN0CTCB26239	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
369	CTCB2624	VN0CTCB26247	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
370	CTCB2625	VN0CTCB26254	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
371	CTCB2626	VN0CTCB26262	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
372	CTCB2627	VN0CTCB26270	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
373	CTCB2628	VN0CTCB26288	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
374	CTD	VN000000CTD4	114.026.467	50,0000000	57.013.233	54.845.936	2.167.297
375	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	385.880	46.484.510
376	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,0000000	2.330.083.391	1.907.725.727	422.357.664
377	CTI	VN000000CTI3	69.299.861	49,0000000	33.956.931	283.035	33.673.896
378	CTPB2605	VN0CTPB26058	11.000.000	100,0000000	11.000.000	103.600	10.896.400
379	CTPB2606	VN0CTPB26066	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
380	CTPB2607	VN0CTPB26074	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
381	CTPB2608	VN0CTPB26082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
382	CTPB2609	VN0CTPB26090	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
383	CTPB2610	VN0CTPB26108	3.000.000	100,0000000	3.000.000	40.900	2.959.100
384	CTPB2611	VN0CTPB26116	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
385	CTPB2612	VN0CTPB26124	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
386	CTR	VN000000CTR4	128.109.533	49,0000000	62.773.671	6.871.872	55.901.799
387	CTS	VN000000CTS2	272.244.939	49,0000000	133.400.020	1.373.291	132.026.729
388	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
389	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
390	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,0000000	2.800.000	55.100	2.744.900
391	CVHM2609	VN0CVHM26090	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
392	CVHM2610	VN0CVHM26108	8.000.000	100,0000000	8.000.000	130.000	7.870.000
393	CVHM2611	VN0CVHM26116	8.000.000	100,0000000	8.000.000	300	7.999.700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
394	CVHM2613	VN0CVHM26132	6.000.000	100,0000000	6.000.000	38.000	5.962.000
395	CVHM2614	VN0CVHM26140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
396	CVHM2615	VN0CVHM26157	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
397	CVHM2616	VN0CVHM26165	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
398	CVHM2617	VN0CVHM26173	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
399	CVHM2618	VN0CVHM26181	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
400	CVHM2619	VN0CVHM26199	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
401	CVHM2620	VN0CVHM26207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
402	CVHM2621	VN0CVHM26215	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
403	CVHM2622	VN0CVHM26223	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
404	CVHM2623	VN0CVHM26231	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
405	CVHM2624	VN0CVHM26249	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
406	CVHM2625	VN0CVHM26256	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
407	CVHM2626	VN0CVHM26264	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
408	CVHM2627	VN0CVHM26272	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
409	CVHM2628	VN0CVHM26280	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
410	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
411	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
412	CVIB2604	VN0CVIB26042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
413	CVIB2605	VN0CVIB26059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
414	CVIB2606	VN0CVIB26067	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
415	CVIB2607	VN0CVIB26075	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
416	CVIB2608	VN0CVIB26083	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
417	CVIB2609	VN0CVIB26091	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
418	CVIB2610	VN0CVIB26109	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
419	CVIB2611	VN0CVIB26117	15.000.000	100,0000000	15.000.000	60.000	14.940.000
420	CVIB2612	VN0CVIB26125	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
421	CVIB2613	VN0CVIB26133	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
422	CVIB2614	VN0CVIB26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
423	CVIB2615	VN0CVIB26158	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
424	CVIB2616	VN0CVIB26166	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
425	CVIB2617	VN0CVIB26174	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
426	CVIB2618	VN0CVIB26182	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
427	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
428	CVIC2602	VN0CVIC26024	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
429	CVIC2603	VN0CVIC26032	4.000.000	100,0000000	4.000.000	27.800	3.972.200
430	CVIC2604	VN0CVIC26040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	417.700	3.582.300
431	CVIC2607	VN0CVIC26073	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
432	CVIC2608	VN0CVIC26081	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
433	CVIC2609	VN0CVIC26099	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
434	CVIC2610	VN0CVIC26107	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
435	CVIC2611	VN0CVIC26115	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
436	CVIC2612	VN0CVIC26123	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
437	CVIC2613	VN0CVIC26131	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
438	CVIC2614	VN0CVIC26149	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
439	CVIC2615	VN0CVIC26156	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
440	CVIC2616	VN0CVIC26164	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
441	CVIC2617	VN0CVIC26172	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
442	CVIC2618	VN0CVIC26180	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
443	CVIC2619	VN0CVIC26198	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
444	CVIC2620	VN0CVIC26206	4.000.000	100,0000000	4.000.000	6.400	3.993.600
445	CVJC2603	VN0CVJC26030	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
446	CVJC2604	VN0CVJC26048	2.000.000	100,0000000	2.000.000	10.000	1.990.000
447	CVJC2605	VN0CVJC26055	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
448	CVJC2606	VN0CVJC26063	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
449	CVJC2607	VN0CVJC26071	3.000.000	100,0000000	3.000.000	2.800	2.997.200
450	CVJC2608	VN0CVJC26089	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
451	CVJC2609	VN0CVJC26097	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
452	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
453	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
454	CVNM2603	VN0CVNM26031	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
455	CVNM2605	VN0CVNM26056	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
456	CVNM2606	VN0CVNM26064	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
457	CVNM2609	VN0CVNM26098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
458	CVNM2613	VN0CVNM26130	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
459	CVNM2614	VN0CVNM26148	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
460	CVNM2615	VN0CVNM26155	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
461	CVNM2616	VN0CVNM26163	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
462	CVNM2617	VN0CVNM26171	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
463	CVNM2618	VN0CVNM26189	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
464	CVNM2619	VN0CVNM26197	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
465	CVNM2620	VN0CVNM26205	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
466	CVNM2621	VN0CVNM26213	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
467	CVNM2622	VN0CVNM26221	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
468	CVNM2623	VN0CVNM26239	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
469	CVNM2624	VN0CVNM26247	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
470	CVNM2625	VN0CVNM26254	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
471	CVNM2626	VN0CVNM26262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
472	CVNM2627	VN0CVNM26270	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
473	CVNM2628	VN0CVNM26288	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
474	CVNM2629	VN0CVNM26296	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
475	CVNM2630	VN0CVNM26304	3.000.000	100,0000000	3.000.000	200.900	2.799.100
476	CVNM2631	VN0CVNM26312	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
477	CVNM2632	VN0CVNM26320	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
478	CVNM2633	VN0CVNM26338	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
479	CVNM2634	VN0CVNM26346	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
480	CVNM2635	VN0CVNM26353	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
481	CVNM2636	VN0CVNM26361	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
482	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
483	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
484	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
485	CVPB2608	VN0CVPB26088	15.000.000	100,0000000	15.000.000	1.400	14.998.600
486	CVPB2609	VN0CVPB26096	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
487	CVPB2611	VN0CVPB26112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
488	CVPB2613	VN0CVPB26138	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000	2.999.000
489	CVPB2614	VN0CVPB26146	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
490	CVPB2615	VN0CVPB26153	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
491	CVPB2616	VN0CVPB26161	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
492	CVPB2617	VN0CVPB26179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
493	CVPB2618	VN0CVPB26187	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
494	CVPB2619	VN0CVPB26195	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
495	CVPB2620	VN0CVPB26203	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
496	CVPB2621	VN0CVPB26211	3.500.000	100,0000000	3.500.000	100	3.499.900
497	CVPB2622	VN0CVPB26229	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
498	CVPB2623	VN0CVPB26237	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
499	CVPB2624	VN0CVPB26245	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
500	CVPB2625	VN0CVPB26252	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
501	CVPB2626	VN0CVPB26260	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
502	CVPB2627	VN0CVPB26278	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
503	CVPB2628	VN0CVPB26286	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
504	CVPB2629	VN0CVPB26294	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
505	CVPB2630	VN0CVPB26302	20.000.000	100,0000000	20.000.000	11.500	19.988.500
506	CVPB2631	VN0CVPB26310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
507	CVPB2632	VN0CVPB26328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
508	CVPB2633	VN0CVPB26336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
509	CVPB2634	VN0CVPB26344	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
510	CVPB2635	VN0CVPB26351	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
511	CVPB2636	VN0CVPB26369	3.000.000	100,0000000	3.000.000	2.000	2.998.000
512	CVPB2637	VN0CVPB26377	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
513	CVPB2638	VN0CVPB26385	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
514	CVPB2639	VN0CVPB26393	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
515	CVPB2640	VN0CVPB26401	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
516	CVPB2641	VN0CVPB26419	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
517	CVPB2642	VN0CVPB26427	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
518	CVPB2643	VN0CVPB26435	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
519	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
520	CVRE2603	VN0CVRE26039	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
521	CVRE2604	VN0CVRE26047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	3.000	3.997.000
522	CVRE2605	VN0CVRE26054	4.000.000	100,0000000	4.000.000	4.800	3.995.200
523	CVRE2606	VN0CVRE26062	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
524	CVRE2607	VN0CVRE26070	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
525	CVRE2608	VN0CVRE26088	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
526	CVRE2609	VN0CVRE26096	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
527	CVRE2610	VN0CVRE26104	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
528	CVRE2611	VN0CVRE26112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
529	CVRE2612	VN0CVRE26120	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
530	CVRE2613	VN0CVRE26138	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
531	CVRE2614	VN0CVRE26146	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
532	CVRE2615	VN0CVRE26153	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
533	CVRE2616	VN0CVRE26161	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
534	CVRE2617	VN0CVRE26179	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
535	CVRE2618	VN0CVRE26187	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
536	CVRE2619	VN0CVRE26195	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
537	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	125.537	18.219.906
538	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	693.998	14.458.381
539	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.880	-2.880
540	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	4.875	-4.875
541	DBC	VN000000DBC2	431.046.499	49,0000000	211.212.784	5.547.020	205.665.764
542	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,0000000	94.529.347	15.964.724	78.564.623
543	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,0000000	0	230.266	-230.266
544	DC4	VN000000DC49	110.028.467	50,0000000	55.014.233	828.183	54.186.050
545	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	662.123	-662.123
546	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	37.407.491	221.998.509
547	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	9.952.783	176.139.067
548	DGW	VN000000DGW9	223.520.169	49,0000000	109.524.882	64.259.238	45.265.644
549	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	0,0000000	0	1.990.974	-1.990.974
550	DHC	VN000000DHC9	106.249.620	50,0000000	53.124.810	37.062.203	16.062.607
551	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.533.447	60.212.624
552	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	39.990	-39.990
553	DIG	VN000000DIG8	844.192.763	49,0000000	413.654.453	26.408.089	387.246.364
554	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	13.377.212	133.284.550
555	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.684.028	15.043.437
556	DMX	VN000000DMX5	1.267.722.000	49,0000000	621.183.780	113.496.826	507.686.954
557	DPG	VN000000DPG3	118.587.096	49,0000000	58.107.677	21.913.003	36.194.674
558	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	20.950.991	319.044.389
559	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.290.262	41.152.704
560	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	0,0000000	0	197.165	-197.165
561	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	1.869.590	-1.869.590
562	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.389.961	59.786.972
563	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	261.230	-261.230
564	DSC	VN000000DSC6	278.471.711	100,0000000	278.471.711	38.566	278.433.145
565	DSE	VN000000DSE2	428.249.806	100,0000000	428.249.806	39.319.310	388.930.496
566	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
567	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.765.166	4.155.508
568	DTA	VN000000DTA8	19.504.499	49,0000000	9.557.204	27.708	9.529.496
569	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	0,0000000	0	3.995	-3.995
570	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	100,0000000	8.151.820	20.692	8.131.128
571	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.120.949	15.479.051
572	DVV	VN000000DVV0	111.418.000	100,0000000	111.418.000	21.871.919	89.546.081
573	DXG	VN000000DXG7	1.269.852.451	50,0000000	634.926.225	198.042.846	436.883.379

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
574	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	26.123.140	263.428.422
575	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	50.350	4.800.650
576	E1VFVN30	VN0E1VFVN306	174.700.000	100,0000000	174.700.000	121.247.542	53.452.458
577	ECO	VN000000ECO3	29.999.985	50,0000000	14.999.992	25.500	14.974.492
578	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	14.530.991	545.559.583
579	ELC	VN000000ELC9	117.789.793	49,0000000	57.716.998	3.926.041	53.790.957
580	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.511.219	13.468.554
581	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	50,0000000	380.282.901	2.032.481	378.250.420
582	EVG	VN000000EVG9	226.011.737	49,0000000	110.745.751	920.818	109.824.933
583	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	0,0000000	0	1.502.129	-1.502.129
584	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	49.246.665	29.472.837
585	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.931	19.308.063
586	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	78.670	35.256.140
587	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.579	-19.579
588	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.093.869	12.600.575
589	FPT	VN000000FPT1	1.885.727.648	49,0000000	924.006.547	496.215.511	427.791.036
590	FRT	VN000000FRT7	178.815.054	49,0000000	87.619.376	60.400.817	27.218.559
591	FTS	VN000000FTS5	381.145.750	100,0000000	381.145.750	93.946.547	287.199.203
592	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
593	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
594	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	29.830	2.420.170
595	FUEABVND	VN0FUEABVND8	3.800.000	100,0000000	3.800.000	800.000	3.000.000
596	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
597	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	23.900.000	100,0000000	23.900.000	20.877.490	3.022.510
598	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.300.000	100,0000000	4.300.000	7.325	4.292.675
599	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,0000000	5.000.000	62.900	4.937.100
600	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	168.600.000	100,0000000	168.600.000	167.497.707	1.102.293
601	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	9.900.000	100,0000000	9.900.000	9.173.700	726.300
602	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.900.000	100,0000000	5.900.000	5.437.300	462.700
603	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	20.800.000	100,0000000	20.800.000	18.916.848	1.883.152
604	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	12.200.000	100,0000000	12.200.000	11.442.694	757.306
605	FUEMITEC	VN0FUEMITEC3	7.300.000	100,0000000	7.300.000	4.503.200	2.796.800
606	FUEPHVNS	VN0FUEPHVNS1	28.400.000	100,0000000	28.400.000	22.767.800	5.632.200
607	FUESSV30	VN0FUESSV306	10.700.000	100,0000000	10.700.000	2.597.511	8.102.489
608	FUESSV50	VN0FUESSV504	9.200.000	100,0000000	9.200.000	5.554.269	3.645.731
609	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	23.400.000	100,0000000	23.400.000	12.928.971	10.471.029
610	FUETCC50	VN0FUETCC506	6.700.000	100,0000000	6.700.000	109.000	6.591.000
611	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,0000000	5.600.000	0	5.600.000
612	FUEVCDIV	VN0FUEVCDIV2	7.100.000	100,0000000	7.100.000	0	7.100.000
613	FUEVFVND	VN0FUEVFVND5	324.100.000	100,0000000	324.100.000	290.334.324	33.765.676
614	FUEVN100	VN0FUEVN1002	28.200.000	100,0000000	28.200.000	820.733	27.379.267
615	FUEVN50G	VN0FUEVN50G0	9.800.000	100,0000000	9.800.000	7.104.800	2.695.200
616	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,0000000	1.182.345.380	51.659.141	1.130.686.239
617	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	26.921.243	46.137.193
618	GDT	VN000000GDT5	27.391.721	50,0000000	13.695.860	2.029.965	11.665.895

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
619	GEE	VN000000GEE5	640.499.211	50,0000000	320.249.605	3.819.378	316.430.227
620	GEG	VN000000GEG0	432.716.525	50,0000000	216.358.262	194.112.789	22.245.473
621	GEL	VN000000GEL0	890.000.000	50,0000000	445.000.000	35.127.151	409.872.849
622	GEX	VN000000GEX5	1.308.471.358	50,0000000	654.235.679	73.957.582	580.278.097
623	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.833.126	21.521.499
624	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.147.737	49.652.296
625	GMD	VN000000GMD0	649.337.392	49,0000000	318.175.322	244.404.957	73.770.365
626	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	140.000	8.110.000
627	GSP	VN000000GSP1	74.268.420	0,0000000	0	497.780	-497.780
628	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	0,0000000	0	34.976	-34.976
629	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	0,0000000	0	21.742.696	-21.742.696
630	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,0000000	621.059.294	20.538.105	600.521.189
631	HAH	VN000000HAH4	191.840.401	30,0000000	57.552.120	6.641.537	50.910.583
632	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	1.415.630	53.022.278
633	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	3.033.826	46.627.723
634	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.202.264	2.717.736
635	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	7.172.036	46.547.804
636	HCD	VN000000HCD9	46.197.821	51,0000000	23.560.888	31.350	23.529.538
637	HCM	VN000000HCM0	1.372.786.256	49,0000000	672.665.265	472.123.495	200.541.770
638	HDB	VN000000HDB1	6.506.859.219	27,0000000	1.756.851.989	1.253.921.394	502.930.595
639	HDC	VN000000HDC9	229.712.443	49,0000000	112.559.097	2.787.179	109.771.918
640	HDG	VN000000HDG0	406.957.333	50,0000000	203.478.666	63.921.170	139.557.496
641	HHP	VN000000HHP2	92.179.685	49,0000000	45.168.045	5.889.184	39.278.861
642	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	1.184.155	214.808.829
643	HHV	VN000000HHV0	574.511.888	49,0000000	281.510.825	60.072.380	221.438.445
644	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	317.314	37.297.551
645	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	1.104.476	35.727.032
646	HIO	VN000000HIO3	42.000.000	50,0000000	21.000.000	7.201	20.992.799
647	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	99.287	13.277.712
648	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
649	HPA	VN000000HPA7	285.000.000	100,0000000	285.000.000	2.356.322	282.643.678
650	HPG	VN000000HPG4	8.442.964.520	49,0000000	4.137.052.614	1.842.590.572	2.294.462.042
651	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	1.157.395	147.885.209
652	HQC	VN000000HQC1	626.600.000	50,0000000	313.300.000	8.116.761	305.183.239
653	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	169.947	-169.947
654	HSG	VN000000HSG8	807.262.704	49,0000000	395.558.724	26.174.334	369.384.390
655	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	115.642	18.782.365
656	HT1	VN000000HT12	381.589.911	0,0000000	0	8.305.221	-8.305.221
657	HTG	VN000000HTG6	43.202.392	0,0000000	0	8.473	-8.473
658	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.759.256	10.715.344
659	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	50,0000000	6.000.000	3.644.254	2.355.746
660	HTN	VN000000HTN2	133.674.437	49,0000000	65.500.474	927.302	64.573.172
661	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	761.963	-761.963
662	HU1	VN000000HU19	25.000.000	50,0000000	12.500.000	1.901	12.498.099
663	HUB	VN000000HUB5	31.754.597	50,0000000	15.877.298	9.096	15.868.202

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
664	HVH	VN000000HVH0	71.742.434	49,0000000	35.153.792	36.047	35.117.745
665	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	265.923.250	667.526.213
666	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	53.483	-53.483
667	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	0,0000000	0	1.204.492	-1.204.492
668	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	25.854.312	282.640.201
669	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.907.041	13.810.710
670	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	111.749.645	8.342.092
671	ITC	VN000000ITC3	102.130.213	0,0000000	0	265.556	-265.556
672	ITD	VN000000ITD1	30.955.240	49,0000000	15.168.067	1.553.656	13.614.411
673	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	821.646	55.428.439
674	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	57.540.973	403.918.858
675	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	33.408.086	111.495.072
676	KDH	VN000000KDH2	1.245.297.704	50,0000000	622.648.852	297.680.960	324.967.892
677	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	3.389.225	216.834.025
678	KHP	VN000000KHP6	62.215.739	0,0000000	0	734.168	-734.168
679	KLB	VN000000KLB8	752.788.337	30,0000000	225.836.501	13.196.564	212.639.937
680	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	36.867.150	20.014.293
681	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	1.508.101	104.567.753
682	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	1.037.113	55.204.647
683	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	83.443	4.762.657
684	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	267.996	7.346.013
685	LBM	VN000000LBM4	50.000.000	50,0000000	25.000.000	6.029.518	18.970.482
686	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	4.159.957	100.141.276
687	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	759.267	127.727.025
688	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
689	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	221.717	25.528.283
690	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	0,0000000	0	3.614.556	-3.614.556
691	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.717.432	30.682.568
692	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.074	-42.074
693	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	41.688.239	107.675.866
694	LPS	VN000000LPS1	1.408.668.000	100,0000000	1.408.668.000	474.940	1.408.193.060
695	LSS	VN000000LSS5	90.026.592	0,0000000	0	503.680	-503.680
696	MBB	VN000000MBB5	10.068.749.885	23,2351000	2.339.484.104	2.209.430.334	130.053.770
697	MCH	VN000000MCH0	1.307.404.949	100,0000000	1.307.404.949	144.824.844	1.162.580.105
698	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	36.320	109.963.680
699	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
700	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	0,0000000	0	5.700	-5.700
701	MHC	VN000000MHC0	45.648.789	0,0000000	0	370.005	-370.005
702	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	37.193.278	174.310.185
703	MIRBAF261	VNMIRBAF2615	364.821.306	100,0000000	364.821.306	11.587.128	353.234.178
704	MIRBVB261	VNMIRBVB2614	640.820.000	100,0000000	640.820.000	863.334	639.956.666
705	MIRCII261	VNMIRCII2613	671.985.291	100,0000000	671.985.291	24.533.714	647.451.577
706	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
707	MIRMZG261	VNMIRMZG2612	128.157.063	100,0000000	128.157.063	1.428.161	126.728.902
708	MIRNVL261	VNMIRNVL2618	2.402.067.972	100,0000000	2.402.067.972	94.419.277	2.307.648.695

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
709	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
710	MIRSBT261	VNMIRSBT2619	855.112.589	100,0000000	855.112.589	173.160.970	681.951.619
711	MIRSMC261	VNMIRSMC2615	73.606.837	100,0000000	73.606.837	14.884.933	58.721.904
712	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	169.336.335	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699
713	MIRVDP261	VNMIRVDP2616	5.986	100,0000000	5.986	242	5.744
714	MSB	VN000000MSB9	3.744.000.000	30,0000000	1.123.200.000	219.857.412	903.342.588
715	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	5.941.864	50.318.646
716	MSN	VN000000MSN4	1.534.951.081	100,0000000	1.534.951.081	384.847.509	1.150.103.572
717	MWG	VN000000MWG0	1.477.035.294	49,0000000	723.747.294	723.741.594	5.700
718	MZG	VN000000MZG3	128.157.063	50,0000000	64.078.531	7.176.032	56.902.499
719	NAB	VN000000NAB5	2.158.822.282	30,0000000	647.646.684	22.537.763	625.108.921
720	NAF	VN000000NAF6	61.182.054	100,0000000	61.182.054	4.826.123	56.355.931
721	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	0,0000000	0	57.041	-57.041
722	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	390.024	49.847.804
723	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	2.775.871	5.074.211
724	NHA	VN000000NHA2	71.266.847	49,0000000	34.920.755	175.432	34.745.323
725	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	329.260	112.634.740
726	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	741.804	11.272.280
727	NKG	VN000000NKG3	492.323.961	50,0000000	246.161.980	25.098.711	221.063.269
728	NLG	VN000000NLG1	485.097.383	50,0000000	242.548.691	170.038.701	72.509.990
729	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	0,0000000	0	602.548	-602.548
730	NO1	VN000000NO19	24.599.798	49,0000000	12.053.901	1.801.980	10.251.921
731	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	0,0000000	0	1.733.342	-1.733.342
732	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	31.980.317	109.078.937
733	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	10.637	-10.637
734	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	14.747.143	45.023.008
735	NVL	VN000000NVL0	2.403.805.052	49,0000000	1.177.864.475	93.214.729	1.084.649.746
736	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	64.620	45.185.380
737	OCB	VN000000OCB9	3.062.510.126	22,0000000	673.752.227	576.046.750	97.705.477
738	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	749.716	146.250.284
739	OPC	VN000000OPC9	74.939.163	0,0000000	0	454.296	-454.296
740	ORS	VN000000ORS1	623.930.904	49,0000000	305.726.142	949.745	304.776.397
741	PAC	VN000000PAC8	76.677.626	50,0000000	38.338.813	9.161.553	29.177.260
742	PAN	VN000000PAN5	258.072.996	49,0000000	126.455.768	47.979.801	78.475.967
743	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	33.253.161	172.389.510
744	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	118.140	-118.140
745	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,0000000	498.904.689	69.393.847	429.510.842
746	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	30.618	38.833.695
747	PET	VN000000PET4	155.356.459	0,0000000	0	1.142.294	-1.142.294
748	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	50,0000000	30.171.319	1.141.713	29.029.606
749	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.949.425	2.559.725
750	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.603.291	88.293.505
751	PGV	VN000000PGV5	1.213.344.881	50,0000000	606.672.440	249.297	606.423.143
752	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	55.451	25.285.512
753	PHR	VN000000PHR1	243.897.799	0,0000000	0	25.301.231	-25.301.231

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
754	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	75.786	-75.786
755	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	161.419	-161.419
756	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	50,0000000	45.000.000	140.206	44.859.794
757	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	186.402.265	72.373.351
758	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	50,0000000	23.168.139	9.280.096	13.888.043
759	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	50.570	5.359.148
760	PNJ	VN000000PNJ6	511.891.518	49,0000000	250.826.843	121.390.394	129.436.449
761	POW	VN000000POW7	3.067.845.688	50,0000000	1.533.922.844	138.200.159	1.395.722.685
762	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	50,0000000	163.117.500	14.263.022	148.854.478
763	PTB	VN000000PTB0	100.407.074	25,0000000	25.101.768	14.643.187	10.458.581
764	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	152.376	16.001.286
765	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.533	-47.533
766	PVD	VN000000PVD2	928.158.191	50,0000000	464.079.095	74.010.156	390.068.939
767	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	2.827.749	47.986.452
768	PVT	VN000000PVT8	516.918.938	49,0000000	253.290.279	80.522.245	172.768.034
769	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.075.016	129.738.345
770	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
771	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	338.890	11.434.819
772	REE	VN000000REE2	623.399.036	49,0000000	305.465.527	305.465.237	290
773	RYG	VN000000RYG5	69.600.034	0,0000000	0	4.112	-4.112
774	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	40.710	-40.710
775	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	754.074.263	528.488.109
776	SAM	VN000000SAM1	402.753.343	49,0000000	197.349.138	1.847.241	195.501.897
777	SAV	VN000000SAV2	27.730.480	50,0000000	13.865.240	13.796.894	68.346
778	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	158.467	-158.467
779	SBG	VN000000SBG1	61.841.417	50,0000000	30.920.708	880.525	30.040.183
780	SBT	VN000000SBT4	956.245.488	100,0000000	956.245.488	222.093.985	734.151.503
781	SBV	VN000000SBV0	28.732.558	50,0000000	14.366.279	4.141.546	10.224.733
782	SC5	VN000000SC59	14.984.550	0,0000000	0	260.984	-260.984
783	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	2.611.219	212.686.299
784	SCS	VN000000SCS4	103.097.682	30,0000000	30.929.304	6.215.874	24.713.430
785	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	62.908	-62.908
786	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	64.973	-64.973
787	SFI	VN000000SFI8	26.377.046	49,0000000	12.924.752	362.776	12.561.976
788	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	0,0000000	0	9.236.345	-9.236.345
789	SGR	VN000000SGR7	83.849.864	50,0000000	41.924.932	38.867	41.886.065
790	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.067.386	-8.067.386
791	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	302.506	16.905.623
792	SHB	VN000000SHB9	5.344.200.024	30,0000000	1.603.260.007	255.210.770	1.348.049.237
793	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	601.789	82.829.731
794	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	121.695	-121.695
795	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	5.327.788	113.307.554
796	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	3.934.467	30.564.843
797	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.646.658	147.090.756
798	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.764.270	4.819.601

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
799	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	9.218	9.963.671
800	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	3.997.699	10.925.625
801	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.888.433	58.790.154
802	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	0,0000000	0	285.880	-285.880
803	SRC	VN000000SRC6	36.484.124	0,0000000	0	26.539	-26.539
804	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.171.883	19.394.897
805	SSB	VN000000SSB6	3.468.800.000	30,0000000	1.040.640.000	29.419.454	1.011.220.546
806	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	0,0000000	0	115.558	-115.558
807	SSI	VN000000SSI1	3.003.293.801	100,0000000	3.003.293.801	894.332.409	2.108.961.392
808	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	102.672	12.757.779
809	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	190.682.364	374.882.350
810	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.512.247	3.893.894
811	STK	VN000000STK5	154.135.020	100,0000000	154.135.020	26.481.756	127.653.264
812	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.263.243	44.443.118
813	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.678	13.488.216
814	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	39.581	8.615.908
815	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	2.342.690	33.654.482
816	SZL	VN000000SZL0	48.961.384	0,0000000	0	8.041.635	-8.041.635
817	TAL	VN000000TAL1	503.999.708	49,0000000	246.959.856	49.889.801	197.070.055
818	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	466.711	30.648.289
819	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.470.235.222	126.904.159
820	TCH	VN000000TCH5	1.003.312.808	51,0000000	511.689.532	99.684.958	412.004.574
821	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.782.553	109.838.411
822	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.623.232	13.154.401
823	TCM	VN000000TCM5	117.739.077	50,0000000	58.869.538	56.571.888	2.297.650
824	TCO	VN000000TCO1	57.320.622	49,0000000	28.087.104	115.917	27.971.187
825	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	50,0000000	5.186.595	5.089.140	97.455
826	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
827	TCX	VN000000TCX2	3.329.339.823	100,0000000	3.329.339.823	270.677.841	3.058.661.982
828	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	482.640	63.131.360
829	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.234	-1.234
830	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	930.225	55.396.158
831	TDM	VN000000TDM3	122.210.000	50,0000000	61.105.000	705.485	60.399.515
832	TDP	VN000000TDP6	103.069.382	51,0000000	52.565.384	746.573	51.818.811
833	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	83.072	4.166.928
834	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.244.142	52.951.073
835	THG	VN000000THG6	35.176.307	49,0000000	17.236.390	1.499.664	15.736.726
836	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.286.467	21.217.461
837	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659
838	TLD	VN000000TLD5	81.627.310	49,0000000	39.997.381	14.489	39.982.892
839	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	8.690.071	87.838.269
840	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.004.721	54.032.087
841	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	50,0000000	35.000.000	373.034	34.626.966
842	TMS	VN000000TMS1	184.824.103	49,0000000	90.563.810	76.184.266	14.379.544
843	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	0,0000000	0	826.419	-826.419

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
844	TN1	VN000000TN14	66.104.928	50,0000000	33.052.464	19.001	33.033.463
845	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	106.062	9.518.938
846	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	86.966.957	29.093.003
847	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	57.488	25.667.512
848	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	501.319	24.488.681
849	TPB	VN000000TPB0	3.190.134.896	30,0000000	957.040.468	695.159.675	261.880.793
850	TPC	VN000000TPC8	16.816.956	50,0000000	8.408.478	385.002	8.023.476
851	TRA	VN000000TRA8	82.904.213	0,0000000	0	38.430.266	-38.430.266
852	TRC	VN000000TRC4	120.000.000	0,0000000	0	825.384	-825.384
853	TSA	VN000000TSA6	41.224.994	49,0000000	20.200.247	95.700	20.104.547
854	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	101.307	-101.307
855	TTA	VN000000TTA4	178.559.087	0,0000000	0	389.520	-389.520
856	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
857	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.175.822	183.423.329
858	TV2	VN000000TV22	67.526.165	0,0000000	0	4.065.462	-4.065.462
859	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	957.766	111.139.253
860	TVS	VN000000TVS2	244.643.477	49,0000000	119.875.303	42.627.818	77.247.485
861	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	47.850	-47.850
862	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.329.300	3.805.473
863	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	633.020	-633.020
864	VAB	VN000000VAB8	902.075.041	0,5000000	4.510.375	1.332.653	3.177.722
865	VBB	VN000000VBB6	1.184.586.604	30,0000000	355.375.981	61.542	355.314.439
866	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	16.875	-16.875
867	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.647.673.271	859.029.257
868	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	133.833	12.889.943
869	VCG	VN000000VCG3	698.176.245	49,0000000	342.106.360	15.005.927	327.100.433
870	VCI	VN000000VCI9	1.152.231.925	100,0000000	1.152.231.925	165.716.139	986.515.786
871	VCK	VN000000VCK5	2.434.919.704	100,0000000	2.434.919.704	83.912.797	2.351.006.907
872	VDP	VN000000VDP2	32.016.377	100,0000000	32.016.377	45.954	31.970.423
873	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.667.096	269.332.904
874	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	892.037	20.382.416
875	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	3.523.948	216.167.552
876	VHC	VN000000VHC1	209.453.159	100,0000000	209.453.159	36.590.419	172.862.740
877	VHM	VN000000VHM0	8.214.824.008	50,0000000	4.107.412.004	518.813.415	3.588.598.589
878	VIB	VN000000VIB1	3.735.386.252	4,9900000	186.395.773	154.379.135	32.016.638
879	VIC	VN000000VIC9	7.762.186.429	48,0175960	3.727.215.320	236.749.694	3.490.465.626
880	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	123.673	20.294.361
881	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	0,0000000	0	3.529.027	-3.529.027
882	VIX	VN000000VIX5	2.572.788.533	100,0000000	2.572.788.533	165.333.094	2.407.455.439
883	VJC	VN000000VJC7	769.092.961	30,0000000	230.727.888	40.009.771	190.718.117
884	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	176.611	7.389.120
885	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	114.511.105	1.407.788.803
886	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	0,0000000	0	205.340	-205.340
887	VNL	VN000000VNL0	14.808.787	49,0000000	7.256.305	1.636.348	5.619.957
888	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.038.369.902	1.051.585.543

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
889	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.520.478	31.730.526
890	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	999.805	67.600.195
891	VPB	VN000000VPB6	10.000.000.000	30,0000000	3.000.000.000	2.227.165.605	772.834.395
892	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.200.795	20.094.019
893	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	0,0000000	0	292.163	-292.163
894	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	0,0000000	0	364.883	-364.883
895	VPI	VN000000VPI1	352.054.374	49,0000000	172.506.643	35.491.655	137.014.988
896	VPL	VN000000VPL5	1.877.450.377	49,0000000	919.950.684	116.878.425	803.072.259
897	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	0,0000000	0	14.323	-14.323
898	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	71.807.295	1.803.192.705
899	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	50.844	24.449.156
900	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	256.298.444	884.822.576
901	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	6.980.683	176.460.794
902	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.779.741	112.978.469
903	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	0,0000000	0	78.376	-78.376
904	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	0,0000000	0	171.029	-171.029
905	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	0,0000000	0	3.182.048	-3.182.048
906	VTP	VN000000VTP8	201.885.171	49,0000000	98.923.733	7.903.426	91.020.307
907	VVS	VN000000VVS8	43.050.000	49,0000000	21.094.500	1.051.903	20.042.597
908	YBM	VN000000YBM7	32.174.525	0,0000000	0	33.311	-33.311
909	YEG	VN000000YEG3	222.226.448	49,0000000	108.890.959	24.734.315	84.156.644
Tổng (STO)			251.591.825.295		115.217.891.676	32.367.800.821	82.850.090.855
V. STX							
1	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
2	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
3	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,0000000	2.137.495	93.870	2.043.625
4	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.460.905	31.139.095
5	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	320.077	-320.077
6	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.971.230	39.229.918
7	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	478.966	82.521.034
8	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	0,0000000	0	2.532	-2.532
9	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.400	-3.400
10	BAB	VN000000BAB0	1.152.550.716	30,0000000	345.765.214	132.387	345.632.827
11	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	50,0000000	4.100.000	1.388.588	2.711.412
12	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	41.292	2.898.708
13	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	0,0000000	0	803.306	-803.306
14	BCF	VN000000BCF7	42.140.749	0,0000000	0	0	0
15	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
16	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
17	BKC	VN000000BKC7	30.206.637	0,0000000	0	33.231	-33.231
18	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	307.992	15.316.705
19	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	50,0000000	1.900.000	39.660	1.860.340
20	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	0,0000000	0	142.614	-142.614
21	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	52.430	2.287.570
22	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.233.108	71.000.829

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
23	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	0,0000000	0	0	0
24	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	272.961	30.009.025
25	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.400	-27.400
26	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	35.620	2.464.380
27	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	91.403	-91.403
28	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	542	2.781.960
29	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	30.600	11.975.290
30	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.145.409	28.364.591
31	CEO	VN000000CEO3	595.775.755	49,0000000	291.930.119	12.030.552	279.899.567
32	CET	VN000000CET2	6.050.000	0,0000000	0	15.530	-15.530
33	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	274.253	5.324.119
34	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	20.900	2.379.100
35	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	14.630	1.969.870
36	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	0,0000000	0	696.300	-696.300
37	CLM	VN000000CLM2	14.464.925	0,0000000	0	0	0
38	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.126	-13.126
39	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
40	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.112	1.992.382
41	CSC	VN000000CSC8	45.263.582	0,0000000	0	21.977	-21.977
42	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.707.524	-1.707.524
43	CTB	VN000000CTB8	20.800.000	50,0000000	10.400.000	76.407	10.323.593
44	CTP	VN000000CTP8	14.519.912	49,0000000	7.114.756	52.836	7.061.920
45	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	0,0000000	0	11.000	-11.000
46	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
47	D11	VN000000D117	9.040.058	0,0000000	0	2.758	-2.758
48	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
49	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	8.933	-8.933
50	DC2	VN000000DC23	11.643.617	50,0000000	5.821.808	184.021	5.637.787
51	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	0,0000000	0	60.300	-60.300
52	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	36.913.354	8.374.421
53	DIH	VN000000DIH6	7.928.159	0,0000000	0	4.479	-4.479
54	DL1	VN000000DL14	180.600.387	49,0000000	88.494.189	592.432	87.901.757
55	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	22.616	-22.616
56	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	213.191	70.274.232
57	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	181.561	-181.561
58	DS3	VN000000DS33	10.669.730	0,0000000	0	11.500	-11.500
59	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	8.850	-8.850
60	DTD	VN000000DTD2	73.353.788	49,0000000	35.943.356	262.766	35.680.590
61	DTG	VN000000DTG5	10.565.711	50,0000000	5.282.855	7.894	5.274.961
62	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	66.250	238.902.366
63	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
64	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	717.846	28.638.119
65	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	51.839	4.955.708
66	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
67	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.102	-1.819.102

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
68	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	597.800	164.202.818
69	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
70	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	50,0000000	4.750.000	675.604	4.074.396
71	GIC	VN000000GIC0	25.451.988	49,0000000	12.471.474	1.219.524	11.251.950
72	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	11.721	15.705.397
73	GLT	VN000000GLT8	13.440.438	50,0000000	6.720.219	230.335	6.489.884
74	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
75	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	588.410	3.931.938
76	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	402.316	1.557.684
77	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	0,0000000	0	110.645	-110.645
78	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	117.432	16.052.558
79	HCC	VN000000HCC1	7.170.323	0,0000000	0	990.551	-990.551
80	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
81	HDA	VN000000HDA3	30.359.909	50,0000000	15.179.954	70.690	15.109.264
82	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,0000000	0	24.767	-24.767
83	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	37.985	6.136.015
84	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	26.300	8.021.950
85	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	0,0000000	0	28.595	-28.595
86	HKT	VN000000HKT8	34.668.368	0,0000000	0	14.132	-14.132
87	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	0,0000000	0	1.749.043	-1.749.043
88	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.414.380	25.535.600
89	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	49,0000000	6.782.692	58.015	6.724.677
90	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
91	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	0,0000000	0	1.051.504	-1.051.504
92	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
93	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	21.778.700	501.681.234
94	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	126.049	-126.049
95	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	0,0000000	0	1.241.004	-1.241.004
96	IDC	VN000000IDC7	417.446.864	49,0000000	204.548.963	63.631.014	140.917.949
97	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	1.140.739	85.604.357
98	IDV	VN000000IDV7	47.421.881	30,0000000	14.226.564	9.257.391	4.969.173
99	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.400	-187.400
100	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	954.697	12.275.303
101	IPA	VN000000IPA5	245.911.033	50,0000000	122.955.516	1.026.119	121.929.397
102	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
103	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	90.354.559	14.568.777
104	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
105	KHS	VN000000KHS0	15.294.976	0,0000000	0	27.109	-27.109
106	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
107	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
108	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.001.002	2.878.998
109	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	43.288	449.850.366
110	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
111	KSV	VN000000KSV1	299.999.812	0,0000000	0	450	-450
112	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	50,0000000	2.535.000	6.900	2.528.100

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
113	L14	VN000000L144	30.859.515	50,0000000	15.429.757	76.287	15.353.470
114	L18	VN000000L185	57.174.652	0,0000000	0	1.350	-1.350
115	L40	VN000000L409	23.759.965	0,0000000	0	660	-660
116	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	44.270	55.255.366
117	LBE	VN000000LBE1	4.804.906	49,0000000	2.354.403	139.531	2.214.872
118	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	0,0000000	0	0	0
119	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
120	LHC	VN000000LHC2	28.800.000	50,0000000	14.400.000	161.588	14.238.412
121	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
122	MAC	VN000000MAC5	48.351.334	49,0000000	23.692.153	17.297	23.674.856
123	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	631.774	648.530
124	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.779.206	56.127.878
125	MBS	VN000000MBS9	1.000.963.451	49,0000000	490.472.090	4.407.616	486.064.474
126	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
127	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	156.714	-156.714
128	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	21.820	1.989.105
129	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	0,0000000	0	3.806.229	-3.806.229
130	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.800	-1.800
131	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	0,0000000	0	5.900	-5.900
132	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	70.210	4.132.897
133	MIRHUT261	VNMIRHUT2619	1.068.285.581	100,0000000	1.068.285.581	21.504.222	1.046.781.359
134	MIRPRC261	VNMIRPRC2613	6.199.698	100,0000000	6.199.698	26.958	6.172.740
135	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	149.561	2.300.457
136	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	1.176.021	54.490.046
137	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	0,0000000	0	64.720	-64.720
138	NAG	VN000000NAG4	55.643.251	0,0000000	0	253.304	-253.304
139	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	0,0000000	0	400	-400
140	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.206.746	-1.206.746
141	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	0,0000000	0	164.400	-164.400
142	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	0,0000000	0	621.500	-621.500
143	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	792.048	35.036.920
144	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	0,0000000	0	71.601	-71.601
145	NET	VN000000NET9	22.398.374	0,0000000	0	173.974	-173.974
146	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	30,0000000	4.719.378	60.400	4.658.978
147	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	0,0000000	0	333.595	-333.595
148	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	145.994	46.152.887
149	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	230.000	9.909.784
150	NST	VN000000NST9	11.202.003	0,0000000	0	177.010	-177.010
151	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	0,0000000	0	33.400	-33.400
152	NTP	VN000000NTP5	205.245.204	50,0000000	102.622.602	32.895.965	69.726.637
153	NVB	VN000000NVB1	2.927.984.751	9,0000000	263.518.627	12.821.284	250.697.343
154	OCH	VN000000OCH6	330.000.000	0,0000000	0	169.000	-169.000
155	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	0,0000000	0	302.056	-302.056
156	PBP	VN000000PBP8	5.207.378	49,0000000	2.551.615	52.093	2.499.522
157	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	0,0000000	0	41.800	-41.800

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
158	PCH	VN000000PCH3	27.188.477	49,0000000	13.322.353	0	13.322.353
159	PCT	VN000000PCT8	80.035.493	0,0000000	0	600	-600
160	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	70.400	4.384.590
161	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
162	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	131.475	4.600.954
163	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	364.461	24.135.539
164	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
165	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.557.773	69.182
166	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	323.503	-323.503
167	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
168	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	0,0000000	0	37.954	-37.954
169	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	0,0000000	0	147.032	-147.032
170	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	0,0000000	0	85.300	-85.300
171	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	0,0000000	0	280.748	-280.748
172	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.100	-47.100
173	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	131.606	-131.606
174	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	11.681	9.509.021
175	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	100,0000000	3.600.000	3.237.093	362.907
176	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	738.290	3.573.705
177	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.305.250	3.044.750
178	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
179	PPY	VN000000PPY0	14.026.784	0,0000000	0	105.597	-105.597
180	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,0000000	0	26.700	-26.700
181	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.180.682	103.219.318
182	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	0,0000000	0	13.686	-13.686
183	PSD	VN000000PSD8	70.236.112	0,0000000	0	48.596	-48.596
184	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	0,0000000	0	10.300	-10.300
185	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	100,0000000	59.841.300	1.312.950	58.528.350
186	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	64.939	8.265.061
187	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,0000000	9.999.966	425.385	9.574.581
188	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.157.126	75.435.003
189	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	0,0000000	0	425.730	-425.730
190	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
191	PV2	VN000000PV26	37.350.000	0,0000000	0	84.900	-84.900
192	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	257.371	10.326.628
193	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	135.583	-135.583
194	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	0,0000000	0	2.683.314	-2.683.314
195	PVI	VN000000PVI1	257.664.972	100,0000000	257.664.972	146.612.776	111.052.196
196	PVS	VN000000PVS0	613.699.317	49,0000000	300.712.665	91.236.837	209.475.828
197	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
198	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	7.993	-7.993
199	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
200	QTC	VN000000QTC6	3.023.974	0,0000000	0	27.152	-27.152
201	RCL	VN000000RCL1	14.418.317	50,0000000	7.209.158	34.496	7.174.662
202	S55	VN000000S552	10.000.000	0,0000000	0	23.179	-23.179

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
203	S99	VN000000S990	104.718.992	0,0000000	0	244.983	-244.983
204	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	148.508	5.874.787
205	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	502	41.649.498
206	SCI	VN000000SCI5	42.000.000	0,0000000	0	141.109	-141.109
207	SD5	VN000000SD58	25.999.848	0,0000000	0	257.281	-257.281
208	SD9	VN000000SD90	34.234.000	0,0000000	0	368.609	-368.609
209	SDC	VN000000SDC6	3.026.950	0,0000000	0	89.082	-89.082
210	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.593	4.966.005
211	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	662.970	885.612
212	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.400	9.777.600
213	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	26.360	-26.360
214	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	538.899	-538.899
215	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	18.634	1.451.366
216	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	123.197	7.024.383
217	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
218	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	46.530	6.011.879
219	SHE	VN000000SHE3	65.003.919	50,0000000	32.501.959	136.555	32.365.404
220	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	0,0000000	0	21.649	-21.649
221	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	81.996.035	358.740.452
222	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
223	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
224	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	0,0000000	0	152.693	-152.693
225	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	100	-100
226	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	2.095	-2.095
227	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
228	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	164.613	-164.613
229	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	0,0000000	0	37.159	-37.159
230	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
231	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	53.317	3.889.097
232	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	10.400	10.279.600
233	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
234	TA9	VN000000TA92	14.164.490	0,0000000	0	4.417	-4.417
235	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	148.645	-148.645
236	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	10.992	11.698.309
237	TET	VN000000TET6	62.202.940	0,0000000	0	500	-500
238	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.696.562	2.550.135
239	THB	VN000000THB7	11.424.570	0,0000000	0	678.461	-678.461
240	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	560.610	188.089.376
241	THS	VN000000THS1	3.000.000	0,0000000	0	1.500	-1.500
242	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	455.401	8.143.767
243	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.147.778	74.719.262
244	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	17.980	-17.980
245	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.779.278	3.476.466
246	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
247	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	0,0000000	0	167.095	-167.095

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
248	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	0,0000000	0	2.200	-2.200
249	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	28.712.019	34.366.301
250	TOT	VN000000TOT5	10.404.748	25,0000000	2.601.187	395.155	2.206.032
251	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	84.406	31.358.735
252	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	434.901	4.286.935
253	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	0,0000000	0	274.662	-274.662
254	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.125	18.289.549
255	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.003.700	17.531.220
256	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	87.300	-87.300
257	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
258	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	117.169	-117.169
259	TVC	VN000000TVC6	76.155.570	49,0000000	37.316.229	70.897	37.245.332
260	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	476.506	-476.506
261	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	0,0000000	0	39.900	-39.900
262	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	197.329	-197.329
263	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	9.500	5.808.500
264	V21	VN000000V218	32.999.789	0,0000000	0	4.200	-4.200
265	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.855	3.723.131
266	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
267	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	57.894	37.764.868
268	VC3	VN000000VC39	148.795.034	49,0000000	72.909.566	160.626	72.748.940
269	VC6	VN000000VC62	12.466.699	49,0000000	6.108.682	1.407.888	4.700.794
270	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	52.739	47.992.696
271	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.150	8.318.850
272	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.505	11.758.495
273	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
274	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.241.706	77.158.294
275	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	0,0000000	0	75.004	-75.004
276	VE1	VN000000VE11	6.000.000	0,0000000	0	1.432.906	-1.432.906
277	VE3	VN000000VE37	3.400.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
278	VE4	VN000000VE45	3.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
279	VFS	VN000000VFS1	153.963.435	100,0000000	153.963.435	235.230	153.728.205
280	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.040	-98.040
281	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	203.309	29.943.526
282	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
283	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	0,0000000	0	251.791	-251.791
284	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
285	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	217.723	44.915.577
286	VIT	VN000000VIT3	79.809.134	50,0000000	39.904.567	85.832	39.818.735
287	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	50,0000000	1.997.998	60.455	1.937.543
288	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.277	-27.277
289	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
290	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	538.610	-538.610
291	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	100.131	15.440.650
292	VNR	VN000000VNR7	210.661.274	50,0000000	105.330.637	57.282.402	48.048.235

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
293	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.721.055	6.461.698
294	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
295	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	71.700	2.394.212
296	VTC	VN000000VTC6	5.333.163	0,0000000	0	511.597	-511.597
297	VTH	VN000000VTH5	10.899.989	0,0000000	0	16.650	-16.650
298	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	17.400	5.568.600
299	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	2.198	15.285.716
300	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	1.011.396	37.830.118
301	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	831.088	-831.088
302	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	100,0000000	50.300.000	1.096.500	49.203.500
303	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.400	8.429.100
Tổng (STX)			22.373.915.874		8.478.955.934	906.749.555	7.572.206.379
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	147.216	229.852.305
4	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	21.676	33.782.277
5	ABB	VN000000ABB0	1.606.783.948	16,5000000	265.119.351	200.801.456	64.317.895
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
7	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	11.921.833	89.425.799
8	ABW	VN000000ABW6	301.150.000	100,0000000	301.150.000	10.901	301.139.099
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	14.015	138.524
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	0,0000000	0	1.343.886	-1.343.886
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	60.994.095	1.694.601.191
13	AG1	VN000000AG14	4.863.386	100,0000000	4.863.386	600	4.862.786
14	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	130.224	13.924.647
15	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	35.810.421	0,0000000	0	7.835	-7.835
17	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	0,0000000	0	18.600	-18.600
18	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.071.001	24.928.999
19	AIG	VN000000AIG4	196.191.443	50,0000000	98.095.721	88.389.265	9.706.456
20	ALC	VN000000ALC7	81.559.855	49,0000000	39.964.328	33.427.004	6.537.324
21	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	0,0000000	0	100	-100
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.464.093	7.935.907
24	ANI	VN000000ANI0	23.999.270	0,0000000	0	31.194	-31.194
25	APC	VN000000APC8	20.121.395	0,0000000	0	2.981.465	-2.981.465
26	APF	VN000000APF1	36.021.756	0,0000000	0	0	0
27	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
28	APP	VN000000APP0	4.724.632	0,0000000	0	30.393	-30.393
29	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
30	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
31	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
32	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	0,0000000	0	8.020	-8.020

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
33	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
34	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
35	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
36	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
37	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	14.800	8.825.191
38	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
39	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
40	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
41	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
42	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
43	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	76.439	9.723.561
44	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
45	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
46	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
47	BCP	VN000000BCP6	6.860.000	0,0000000	0	194.600	-194.600
48	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	1.853.965	235.045.991
49	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	0,0000000	0	0	0
50	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.665	12.048.295
51	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	52.050	18.861.950
52	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	50,0000000	6.205.400	5.827	6.199.573
53	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	0,0000000	0	0	0
54	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	485.200	364.514.800
55	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
56	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
57	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
58	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
59	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	0,0000000	0	0	0
60	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
61	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
62	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
63	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
64	BIG	VN000000BIG2	34.181.452	49,0000000	16.748.911	2.348.914	14.399.997
65	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
66	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
67	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	269.397	-269.397
68	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	100,0000000	60.000.000	689.638	59.310.362
69	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	30,0000000	1.500.000	100	1.499.900
70	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	0,0000000	0	0	0
71	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
72	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
73	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
74	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
75	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	402.657	3.609.309
76	BMS	VN000000BMS9	215.148.036	100,0000000	215.148.036	6.327	215.141.709
77	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	0,0000000	0	700	-700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
78	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
79	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	193.826	30.022.042
80	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
81	BQP	VN000000BQP6	18.500.000	100,0000000	18.500.000	1.400	18.498.600
82	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
83	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
84	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
85	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	0,0000000	0	12.100	-12.100
86	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
87	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	58.800	17.941.200
88	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	35.013	22.464.987
89	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
90	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	100	22.499.900
91	BT1	VN000000BT18	10.000.106	0,0000000	0	0	0
92	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
93	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	30,0000000	2.307.367	1.100	2.306.267
94	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
95	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	0,0000000	0	0	0
96	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	47.313	12.202.687
97	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
98	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
99	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
100	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
101	BVL	VN000000BVL5	107.293.493	49,0000000	52.573.811	440	52.573.371
102	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
103	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	0,0000000	0	600	-600
104	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	598.585	48.405.123
105	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
106	C22	VN000000C226	3.550.000	0,0000000	0	0	0
107	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.497	-99.497
108	C92	VN000000C929	5.312.920	0,0000000	0	127.953	-127.953
109	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
110	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
111	CAT	VN000000CAT0	14.373.166	49,0000000	7.042.851	104.675	6.938.176
112	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	0,0000000	0	1.000	-1.000
113	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
114	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
115	CC1	VN000000CC16	498.388.590	49,0000000	244.210.409	4.688	244.205.721
116	CCA	VN000000CCA6	25.082.990	0,0000000	0	20.514	-20.514
117	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
118	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
119	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	0,0000000	0	0	0
120	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
121	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	0,0000000	0	3.900	-3.900
122	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
123	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	0,0000000	0	0	0
124	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	89.700	15.347.737
125	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
126	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
127	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
128	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,0000000	0	0	0
129	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
130	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
131	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
132	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
133	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
134	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
135	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	100	1.322.900
136	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.500	525.680
137	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
138	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
139	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
140	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
141	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
142	CLI	VN000000CLI0	91.600.000	50,0000000	45.800.000	11.013.313	34.786.687
143	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
144	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
145	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.990.673	1.978.327
146	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
147	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
148	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	50,0000000	48.949.999	0	48.949.999
149	CMN	VN000000CMN8	14.400.000	49,0000000	7.056.000	58.506	6.997.494
150	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,0000000	0	0	0
151	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	271.168	3.648.832
152	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	50,0000000	7.767.450	700	7.766.750
153	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
154	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	0,0000000	0	846.840	-846.840
155	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
156	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.528	-99.528
157	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
158	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
159	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
160	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
161	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	0,0000000	0	1.100	-1.100
162	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.889.510	14.910.490
163	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
164	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.600	2.990.358
165	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
166	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
167	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
168	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
169	CTX	VN000000CTX2	100.406.740	0,0000000	0	3.815	-3.815
170	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
171	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
172	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
173	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	0,0000000	0	0	0
174	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
175	DC1	VN000000DC15	6.080.778	49,0000000	2.979.581	41.699	2.937.882
176	DCF	VN000000DCF3	59.358.680	0,0000000	0	4.033	-4.033
177	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	0,0000000	0	358.332	-358.332
178	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
179	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	0,0000000	0	0	0
180	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
181	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	0,0000000	0	105.312	-105.312
182	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.346.260	1.854.883
183	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
184	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	383.870	39.536.073
185	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	0,0000000	0	0	0
186	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	0,0000000	0	13.072	-13.072
187	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
188	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	0,0000000	0	3.251.601	-3.251.601
189	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
190	DFF	VN000000DFF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	470.100	38.729.900
191	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	4.151.000	34.559.000
192	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	0,0000000	0	23.100	-23.100
193	DHD	VN000000DHD7	48.594.304	0,0000000	0	27.977	-27.977
194	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
195	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
196	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	0,0000000	0	46.737	-46.737
197	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
198	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
199	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	0	7.043.750
200	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
201	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	0,0000000	0	0	0
202	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	25.000	-25.000
203	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
204	DM7	VN000000DM70	15.411.100	0,0000000	0	0	0
205	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
206	DMN	VN000000DMN6	17.499.990	0,0000000	0	0	0
207	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
208	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
209	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	47.200	-47.200
210	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
211	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
212	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	186.825	2.439.710

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
213	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	1	28.402.388
214	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
215	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	0,0000000	0	56.437	-56.437
216	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
217	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
218	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
219	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
220	DP2	VN000000DP28	20.000.000	0,0000000	0	0	0
221	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	100,0000000	2.237.280	30.580	2.206.700
222	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
223	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	0,0000000	0	200	-200
224	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
225	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
226	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	3.785.858	32.814.142
227	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
228	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	0,0000000	0	50.100	-50.100
229	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
230	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
231	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
232	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
233	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
234	DTP	VN000000DTP6	40.572.559	0,0000000	0	0	0
235	DTR	VN000000DTR2	80.000.000	0,0000000	0	0	0
236	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
237	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
238	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	17.600	-17.600
239	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
240	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	200	222.575
241	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	0,0000000	0	1.200	-1.200
242	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
243	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	0,0000000	0	73.760	-73.760
244	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
245	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
246	E29	VN000000E297	5.000.000	0,0000000	0	0	0
247	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	0,0000000	0	2.800	-2.800
248	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
249	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	3.928	-3.928
250	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
251	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
252	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
253	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	399.826	-399.826
254	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
255	F88	VN000000F880	231.265.102	100,0000000	231.265.102	132.991.281	98.273.821
256	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
257	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
258	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	0,0000000	0	0	0
259	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	0,0000000	0	0	0
260	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
261	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	0,0000000	0	0	0
262	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	0,0000000	0	0	0
263	FHS	VN000000FHS0	17.851.927	0,0000000	0	0	0
264	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	0	0
265	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	412.956	8.637.968
266	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.948	-11.948
267	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	0,0000000	0	100	-100
268	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	0,0000000	0	0	0
269	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	0,0000000	0	300	-300
270	FT1	VN000000FT14	7.079.853	50,0000000	3.539.926	17.400	3.522.526
271	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	0,0000000	0	0	0
272	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	185.130	24.314.870
273	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
274	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
275	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
276	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
277	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
278	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	113.230	43.133.241
279	GDH	VN000000GDH0	16.600.000	0,0000000	0	0	0
280	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
281	GER	VN000000GER7	2.200.000	50,0000000	1.100.000	200	1.099.800
282	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
283	GGG	VN000000GGG5	49.388.589	49,0000000	24.200.408	615.330	23.585.078
284	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
285	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
286	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	50,0000000	9.000.000	300	8.999.700
287	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.554.363	-1.554.363
288	GND	VN000000GND8	9.000.000	0,0000000	0	22.300	-22.300
289	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
290	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
291	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
292	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
293	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
294	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
295	GTX	VN000000GTX3	35.000.000	0,0000000	0	0	0
296	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	50,0000000	5.802.550	2.212	5.800.338
297	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
298	HAC	VN000000HAC5	129.181.096	100,0000000	129.181.096	298.816	128.882.280
299	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	0,0000000	0	100	-100
300	HAM	VN000000HAM4	14.937.048	0,0000000	0	0	0
301	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
302	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	0,0000000	0	400	-400

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
303	HBC	VN000000HBC3	398.632.516	50,0000000	199.316.258	31.803.067	167.513.191
304	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	50,0000000	1.005.550	5.540	1.000.010
305	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	131.610	4.668.390
306	HC1	VN000000HC11	8.000.000	0,0000000	0	0	0
307	HC3	VN000000HC37	20.685.717	0,0000000	0	17.852	-17.852
308	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
309	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
310	HD2	VN000000HD28	8.962.353	50,0000000	4.481.176	5.200	4.475.976
311	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
312	HD8	VN000000HD85	10.000.000	0,0000000	0	0	0
313	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.328	990.484
314	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
315	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
316	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	0,0000000	0	12.200	-12.200
317	HEC	VN000000HEC7	12.000.000	0,0000000	0	0	0
318	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
319	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	187.500	2.752.500
320	HES	VN000000HES3	10.000.309	0,0000000	0	0	0
321	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
322	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
323	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
324	HGI	VN000000HGI9	187.300.000	49,0000000	91.777.000	4.801.504	86.975.496
325	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
326	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
327	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	173.853	16.925.360
328	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
329	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	0,0000000	0	0	0
330	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	0,0000000	0	67.300	-67.300
331	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	406.845	24.877.154
332	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
333	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	955.200	620.700
334	HLO	VN000000HLO7	12.099.986	100,0000000	12.099.986	4.760.320	7.339.666
335	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
336	HLT	VN000000HLT6	7.100.000	0,0000000	0	0	0
337	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	9.626	480.374
338	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
339	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
340	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
341	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	0,0000000	0	32.700	-32.700
342	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
343	HND	VN000000HND6	500.000.000	0,0000000	0	66.700	-66.700
344	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	34.500	14.665.500
345	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	15.206.610	539.070.337
346	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	168.300	-168.300
347	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	67.150	-67.150

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
348	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	0,0000000	0	202.300	-202.300
349	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
350	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
351	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
352	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	0,0000000	0	2.910	-2.910
353	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	0,0000000	0	54.800	-54.800
354	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
355	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
356	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
357	HPP	VN000000HPP5	9.201.059	0,0000000	0	2.043.536	-2.043.536
358	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,0000000	5.655.736	381.414	5.274.322
359	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	0,0000000	0	102.700	-102.700
360	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
361	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	0,0000000	0	100	-100
362	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	0,0000000	0	300	-300
363	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	354.661	5.538.611
364	HSV	VN000000HSV7	30.749.994	0,0000000	0	16.370	-16.370
365	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
366	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	800	-800
367	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
368	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
369	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
370	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
371	HU3	VN000000HU35	9.999.944	0,0000000	0	7.680	-7.680
372	HU4	VN000000HU43	15.000.000	50,0000000	7.500.000	200	7.499.800
373	HU6	VN000000HU68	7.500.000	50,0000000	3.750.000	9.988	3.740.012
374	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
375	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.320.000	3.368.500
376	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	0,0000000	0	322.300	-322.300
377	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
378	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	925.100	86.674.900
379	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
380	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
381	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
382	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
383	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	0,0000000	0	331.760	-331.760
384	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	0,0000000	0	0	0
385	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
386	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.215.810	53.588.662
387	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.020.509	2.120.475
388	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
389	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
390	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
391	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
392	IN4	VN000000IN41	1.200.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
393	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
394	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
395	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
396	IST	VN000000IST9	15.008.492	0,0000000	0	28.845	-28.845
397	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	30,0000000	281.539.082	3.712.226	277.826.856
398	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.005	-25.005
399	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
400	KAI	VN000000KAI6	750.000.000	100,0000000	750.000.000	150.002.500	599.997.500
401	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	0,0000000	0	16.317	-16.317
402	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	100	-100
403	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
404	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
405	KHW	VN000000KHW2	35.749.919	0,0000000	0	0	0
406	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
407	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	0,0000000	0	0	0
408	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
409	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
410	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
411	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	153.600	14.546.400
412	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
413	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
414	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
415	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	0,0000000	0	20.000	-20.000
416	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
417	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	0,0000000	0	330.838	-330.838
418	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.000	3.428.000
419	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
420	L43	VN000000L433	3.500.000	0,0000000	0	2.200	-2.200
421	L45	VN000000L458	4.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
422	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
423	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
424	L63	VN000000L631	8.279.361	30,0000000	2.483.808	0	2.483.808
425	LAI	VN000000LAI4	32.831.905	0,0000000	0	0	0
426	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
427	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
428	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	994.545	11.075.625
429	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
430	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	700	39.399.300
431	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	0,0000000	0	732	-732
432	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
433	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
434	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	78.326	159.174
435	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	0,0000000	0	0	0
436	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
437	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	22.401	2.427.599

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
438	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
439	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.010	25.628.985
440	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
441	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	0,0000000	0	0	0
442	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	43.498	2.479.899
443	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
444	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
445	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
446	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.286	2.161.854
447	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
448	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
449	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
450	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
451	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
452	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	0,0000000	0	0	0
453	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
454	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	0,0000000	0	69.440	-69.440
455	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
456	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
457	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
458	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
459	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
460	MES	VN000000MES3	18.600.000	0,0000000	0	0	0
461	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	0,0000000	0	703.013	-703.013
462	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
463	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	0,0000000	0	0	0
464	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
465	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
466	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
467	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
468	MIRALV261	VNMIRALV2613	9.618.358	100,0000000	9.618.358	26.524	9.591.834
469	MIRCLI261	VNMIRCLI2618	18.319.977	100,0000000	18.319.977	2.202.661	16.117.316
470	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
471	MIRPGB261	VNMIRPGB2617	732.702.236	100,0000000	732.702.236	5.458	732.696.778
472	MIRPTH261	VNMIRPTH2616	3.503.164	100,0000000	3.503.164	0	3.503.164
473	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	0,0000000	0	59.872	-59.872
474	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	0,0000000	0	500	-500
475	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.900	1.901.100
476	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
477	MML	VN000000MML1	345.109.429	100,0000000	345.109.429	4.694.676	340.414.753
478	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	44.422	-44.422
479	MND	VN000000MND6	2.194.475	0,0000000	0	0	0
480	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	159.440.790	41.105.710
481	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
482	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
483	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
484	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0
485	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	1.025	3.397.061
486	MSR	VN000000MSR5	1.104.973.420	100,0000000	1.104.973.420	65.902.271	1.039.071.149
487	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
488	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	0,0000000	0	2.302	-2.302
489	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
490	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
491	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	0,0000000	0	9.780	-9.780
492	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
493	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
494	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
495	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
496	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
497	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	0,0000000	0	180.000	-180.000
498	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
499	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
500	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
501	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.200	-68.200
502	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
503	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	0,0000000	0	800	-800
504	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	41.400	2.408.600
505	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	147.500	14.552.500
506	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	401	59.891.761
507	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	0,0000000	0	1.018.595	-1.018.595
508	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.548.186	6.948.854
509	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	0,0000000	0	123.100	-123.100
510	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
511	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
512	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	6.015	7.657.573
513	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,0000000	0	0	0
514	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
515	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
516	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
517	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
518	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
519	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	1.120	2.611.338
520	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
521	NNT	VN000000NNT0	24.913.287	50,0000000	12.456.643	41.749	12.414.894
522	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,0000000	0	0	0
523	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	50,0000000	8.615.102	0	8.615.102
524	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	0,0000000	0	0	0
525	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
526	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	47.775	6.077.162
527	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
528	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
529	NTF	VN000000NTF6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
530	NTT	VN000000NTT7	28.500.000	0,0000000	0	0	0
531	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	50,0000000	5.000.000	6.788	4.993.212
532	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
533	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	200	394.468
534	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	0,0000000	0	0	0
535	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
536	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
537	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	3.619.910	64.856.425
538	ONW	VN000000ONW2	5.500.000	0,0000000	0	293.800	-293.800
539	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	0,0000000	0	7.200	-7.200
540	PAP	VN000000PAP0	357.000.000	0,0000000	0	0	0
541	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	0,0000000	0	489.922	-489.922
542	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	80.902	12.419.098
543	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378
544	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
545	PCB	VN000000PCB6	900.000.000	30,0000000	270.000.000	73.433.946	196.566.054
546	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
547	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	0,0000000	0	17.300	-17.300
548	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.570.293	676.007
549	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
550	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	0,0000000	0	12.700	-12.700
551	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
552	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
553	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
554	PGB	VN000000PGB7	732.702.236	30,0000000	219.810.670	5.458	219.805.212
555	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
556	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	296.663	159.913.737
557	PHS	VN000000PHS9	250.009.819	100,0000000	250.009.819	220.941.923	29.067.896
558	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
559	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
560	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	1.380	8.487.841
561	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	640.898	1.609.102
562	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
563	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
564	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
565	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
566	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
567	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
568	PND	VN000000PND9	6.666.666	0,0000000	0	13.851	-13.851
569	PNG	VN000000PNG2	9.899.968	0,0000000	0	0	0
570	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
571	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
572	POB	VN000000POB1	10.900.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
573	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.866.820	128.971.348
574	POS	VN000000POS5	52.899.795	0,0000000	0	147.824	-147.824
575	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
576	PPH	VN000000PPH5	78.404.225	0,0000000	0	14.857	-14.857
577	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
578	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	0,0000000	0	0	0
579	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	0,0000000	0	0	0
580	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
581	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	6.230	-6.230
582	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
583	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
584	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
585	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	0,0000000	0	0	0
586	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	0,0000000	0	300	-300
587	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
588	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	0,0000000	0	0	0
589	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	0,0000000	0	0	0
590	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
591	PTM	VN000000PTM7	35.199.993	49,0000000	17.247.996	1.000	17.246.996
592	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
593	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	0,0000000	0	5.100	-5.100
594	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
595	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
596	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
597	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	174.438	-174.438
598	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
599	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	187.091	24.312.909
600	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	0,0000000	0	4.132	-4.132
601	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	2.115	-2.115
602	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
603	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	0,0000000	0	29.700	-29.700
604	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	525.126	-525.126
605	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	0,0000000	0	313.765	-313.765
606	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
607	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	50,0000000	19.181.789	13.400	19.168.389
608	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
609	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
610	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
611	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	0,0000000	0	49.660	-49.660
612	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	1.234.580	85.076.715
613	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
614	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	0,0000000	0	6.314.746	-6.314.746
615	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	50,0000000	10.000.000	584.659	9.415.341
616	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
617	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	49,0000000	735.000	11.500	723.500

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
618	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	50,0000000	4.000.000	22.700	3.977.300
619	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	0,0000000	0	9.261.350	-9.261.350
620	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	33.498.352	150.325.724
621	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
622	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
623	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.200	9.998.800
624	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	0,0000000	0	6.800	-6.800
625	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	0,0000000	0	135.100	-135.100
626	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	3.886.500	-3.886.500
627	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	0,0000000	0	46.801	-46.801
628	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,0000000	0	100	-100
629	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	3.504	15.708.223
630	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
631	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
632	RGG	VN000000RGG2	220.000.000	50,0000000	110.000.000	0	110.000.000
633	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	7.294.560	6.772.442
634	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
635	S12	VN000000S123	5.000.000	0,0000000	0	729.900	-729.900
636	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
637	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
638	S74	VN000000S743	6.480.000	0,0000000	0	64.516	-64.516
639	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
640	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
641	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	0,0000000	0	0	0
642	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	459.298	64.946.543
643	SB1	VN000000SB19	10.500.000	50,0000000	5.250.000	12.441	5.237.559
644	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	11.300	87.513.236
645	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.656	6.684.419
646	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
647	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
648	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
649	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
650	SBS	VN000000SBS6	156.107.600	100,0000000	156.107.600	1.644.426	154.463.174
651	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
652	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
653	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	100,0000000	8.500.000	502.460	7.997.540
654	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
655	SCL	VN000000SCL9	38.836.815	49,0000000	19.030.039	18.563	19.011.476
656	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
657	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.788	6.205.744
658	SD3	VN000000SD33	15.999.356	0,0000000	0	5.683	-5.683
659	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	39.132	5.007.868
660	SD6	VN000000SD66	34.771.611	0,0000000	0	97.159	-97.159
661	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,0000000	0	42.283	-42.283
662	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
663	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
664	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
665	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
666	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042
667	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
668	SDK	VN000000SDK9	4.635.463	0,0000000	0	11.255	-11.255
669	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	0,0000000	0	1.060	-1.060
670	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	0,0000000	0	260.681	-260.681
671	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,0000000	0	12.900	-12.900
672	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
673	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	0,0000000	0	18.210	-18.210
674	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.225	-1.225
675	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
676	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,0000000	108.245.919	49.649	108.196.270
677	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	1.000	75.463.700
678	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
679	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.540.883	104.443.647
680	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
681	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
682	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
683	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
684	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	0,0000000	0	0	0
685	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	24.518.627	7.742.425
686	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	213.950	1.518.139
687	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
688	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	0,0000000	0	263.373	-263.373
689	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
690	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	0,0000000	0	100	-100
691	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	0,0000000	0	15.200	-15.200
692	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	0,0000000	0	0	0
693	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	0,0000000	0	3.800	-3.800
694	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
695	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
696	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	13.600	-13.600
697	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	0	0
698	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
699	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
700	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
701	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
702	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
703	SPV	VN000000SPV0	12.959.987	0,0000000	0	247.960	-247.960
704	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	0,0000000	0	59.316	-59.316
705	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
706	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	2.500	-2.500
707	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
708	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
709	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.450	7.483.550
710	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
711	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
712	STS	VN000000STS8	2.768.221	0,0000000	0	100	-100
713	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	809.942	3.110.058
714	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
715	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
716	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	0,0000000	0	0	0
717	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	18.810	32.860.190
718	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
719	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
720	TA6	VN000000TA68	3.000.000	0,0000000	0	2.400	-2.400
721	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
722	TAH	VN000000TAH9	270.000.000	0,0000000	0	0	0
723	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	14.923	-14.923
724	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	50,0000000	2.500.000	0	2.500.000
725	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.485	15.094.574
726	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
727	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
728	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
729	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.774.580	162.777.534
730	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
731	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
732	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
733	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	992.851	6.700
734	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
735	TDF	VN000000TDF7	35.000.000	0,0000000	0	0	0
736	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
737	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.711	1.719.289
738	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
739	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	50,0000000	6.550.662	131	6.550.531
740	TH1	VN000000TH12	13.539.267	0,0000000	0	2.015	-2.015
741	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
742	THN	VN000000THN2	32.995.411	0,0000000	0	0	0
743	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
744	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
745	THU	VN000000THU7	3.297.790	0,0000000	0	0	0
746	THW	VN000000THW3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	120.700	2.379.300
747	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
748	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	0,0000000	0	83.260	-83.260
749	TIN	VN000000TIN0	92.089.331	50,0000000	46.044.665	2.042.412	44.002.253
750	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	32.320	90.127.680
751	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
752	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
753	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
754	TL4	VN000000TL40	16.008.338	0,0000000	0	800	-800
755	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
756	TLT	VN000000TLT1	0	50,0000000	0	0	0
757	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	0,0000000	0	2.004	-2.004
758	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
759	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
760	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
761	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
762	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	50,0000000	10.000.000	12.500	9.987.500
763	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
764	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	3.930.800	3.909.200
765	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	0,0000000	0	311.600	-311.600
766	TOS	VN000000TOS7	74.999.691	0,0000000	0	0	0
767	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	795.100	3.193.975
768	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
769	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	0,0000000	0	0	0
770	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
771	TRS	VN000000TRS0	8.650.760	0,0000000	0	1.706	-1.706
772	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
773	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
774	TS3	VN000000TS35	3.851.880	0,0000000	0	0	0
775	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	21.800	615.200
776	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	0,0000000	0	11.000	-11.000
777	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	0,0000000	0	0	0
778	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
779	TT6	VN000000TT67	24.402.105	100,0000000	24.402.105	808	24.401.297
780	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
781	TTD	VN000000TTD8	31.794.000	0,0000000	0	124.000	-124.000
782	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	50,0000000	1.700.000	131.300	1.568.700
783	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	131.040	17.865.435
784	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
785	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
786	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.800	2.315.988
787	TV1	VN000000TV14	26.691.319	0,0000000	0	177.023	-177.023
788	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
789	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	0,0000000	0	30	-30
790	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
791	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
792	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	0,0000000	0	0	0
793	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	0,0000000	0	2.710.700	-2.710.700
794	TW3	VN000000TW39	1.750.000	0,0000000	0	600	-600
795	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
796	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	0,0000000	0	3.846.050	-3.846.050
797	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	791.300	7.458.700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
798	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
799	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
800	ULG	VN000000ULG6	72.000.000	0,0000000	0	0	0
801	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	0,0000000	0	0	0
802	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	0,0000000	0	400	-400
803	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
804	UPS	VN000000UPS2	32.374.600	100,0000000	32.374.600	0	32.374.600
805	USC	VN000000USC0	5.500.000	0,0000000	0	0	0
806	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
807	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
808	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
809	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
810	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
811	V68	VN000000V689	33.000.000	49,0000000	16.170.000	10.000	16.160.000
812	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	50,0000000	18.832.674	6.244	18.826.430
813	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
814	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.243.450	22.756.547
815	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	0,0000000	0	0	0
816	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	0,0000000	0	9.800	-9.800
817	VBT	VN000000VBT8	3.200.000	0,0000000	0	0	0
818	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
819	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
820	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.603	41.890.226
821	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	0,0000000	0	11.100	-11.100
822	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	0,0000000	0	0	0
823	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	0,0000000	0	10.510	-10.510
824	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
825	VDG	VN000000VDG1	7.254.992	50,0000000	3.627.496	1.917.340	1.710.156
826	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	1.600	1.647.855
827	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
828	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
829	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	3.900	878.100
830	VE9	VN000000VE94	12.523.613	0,0000000	0	2.054	-2.054
831	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	0,0000000	0	14.924.003	-14.924.003
832	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
833	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	11.742	81.624.242
834	VES	VN000000VES4	49.426.166	100,0000000	49.426.166	24.608.197	24.817.969
835	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
836	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.191.398	1.468.602
837	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	0,0000000	0	801	-801
838	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.633.848	14.975.152
839	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	448.812	-448.812
840	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	50,0000000	4.662.577	0	4.662.577
841	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.902.160	22.388.069
842	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	69.152.970	175.847.030

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
843	VGV	VN000000VGV3	35.774.448	50,0000000	17.887.224	2.476.100	15.411.124
844	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
845	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
846	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	0,0000000	0	202.075	-202.075
847	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	0,0000000	0	0	0
848	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	4.324	2.475.685
849	VIH	VN000000VIH8	0	0,0000000	0	0	0
850	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	0,0000000	0	10.810	-10.810
851	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	0,0000000	0	23.400	-23.400
852	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	0,0000000	0	1.100	-1.100
853	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
854	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	279.714	9.720.286
855	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
856	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	4.300	-4.300
857	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	199.798	212.291.813
858	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	42.900	6.921.043
859	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
860	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
861	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	52.300	14.397.700
862	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
863	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.500	4.827.500
864	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
865	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
866	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
867	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	594.529	-594.529
868	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	0,0000000	0	705.800	-705.800
869	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	382.492	43.929.654
870	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	0,0000000	0	111.011	-111.011
871	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
872	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	153.000	-153.000
873	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
874	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
875	VNZ	VN000000VNZ0	30.427.986	47,9300000	14.584.133	14.584.133	0
876	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	0,0000000	0	51.100	-51.100
877	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
878	VPR	VN000000VPR2	10.067.078	49,0000000	4.932.868	699.372	4.233.496
879	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
880	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	0,0000000	0	139.498	-139.498
881	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	0,0000000	0	45.590	-45.590
882	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	0,0000000	0	79.600	-79.600
883	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	0	0
884	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	0,0000000	0	46.030	-46.030
885	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
886	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
887	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
888	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	50,0000000	4.000.000	13.990	3.986.010
889	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
890	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
891	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
892	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	0,0000000	0	0	0
893	VTK	VN000000VTK9	12.224.590	49,0000000	5.990.049	40.743	5.949.306
894	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	0,0000000	0	0	0
895	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
896	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
897	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	30,0000000	6.291.696	10	6.291.686
898	VUA	VN000000VUA8	200.000.000	100,0000000	200.000.000	0	200.000.000
899	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
900	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
901	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
902	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
903	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	0,0000000	0	0	0
904	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
905	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	0,0000000	0	0	0
906	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
907	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	320.821	6.929.179
908	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	4.700	-4.700
909	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
910	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
911	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
912	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
913	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
914	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
915	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
916	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	30.800	7.469.200
917	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	0,0000000	0	8.200	-8.200
918	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	50,0000000	5.900.000	2.800	5.897.200
919	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			55.920.737.461		17.378.803.158	2.131.769.168	15.247.033.990

Chọn trong các tiêu chí sau

-một mã chứng khoán/tất cả các mã chứng khoán;
- thị trường: từng thị trường/tất cả các thị trường (HOSE/HNX/UPCOM/ĐCCNY/BOND/BONDTP)